

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6086** /BNN-KH

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

V/v: Báo cáo kế hoạch phát triển ngành
Nông nghiệp và PTNT năm 2016

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính.

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ văn bản số 3686/BKHĐT-TH ngày 11/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016; văn bản số 3786/BKHĐT-TH ngày 15/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016;

Căn cứ thông tư số 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch năm 2016-2020, tình hình thực hiện kế hoạch năm 2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp xây dựng kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2016 như báo cáo và các phụ lục kèm theo.

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ;
- Lưu: VT, KH. (150)



Cao Đức Phát

M C L C

PH N TH NH T - ÁNH GIÁ K T QU TH CHI NK HO CH N M 2015	1
I. B I C NG TH CHI NK HO CH	1
II. K T QU TH CHI NK HO CH	2
III. ÁNH GIÁ K T QU TH CHI N CÔNG TÁC QU N LÝ NHÀ N C	17
IV. M T S H N CH	26
V. NHI M V TR NG TÂM C N TRI N KHAI TI P TRONG 6 THÁNG CU I N M 2015	16
PH N TH HAI - K HO CH PHÁT TRI N NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN N M 2016	32
I. M T S D BÁO CHÍNH	32
II. K HO CH PHÁT TRI N NÔNG NGHIỆP P NÔNG THÔN N M 2016	33
PH N TH BA - CÁC GI I PHÁP CH Y U TH CHI NK HO CH	53
PH N TH T - T CH C TH CHI NK HO CH	65
T P PH L C KÈM THEO BÁO CÁO	
Ph l c 1 - K t qu th c hi nk ho ch n m 2015 và k ho ch n m 2016	
Ph l c 2 - K ho ch Quy ho ch và TCB n m 2016	
Ph l c 3 - K ho ch v n u t n m 2016	
Ph l c 4 - K ho ch chi th ng xuyên n m 2016	
Ph l c 5 - K ho ch v n Ch ng trình m c tiêu n m 2016	
Ph l c 6 - Khung Logic	

DANH MỤC CÁC T VI T T T

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
ASEAN	Hội đồng các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Diễn đàn hợp tác Á Âu
ATTP	An toàn thực phẩm
BQ/n m	Bình quân/n m
B KH	Biến khí hậu
BTA	Hội nhập thương mại song phương
PTNT	Phát triển nông thôn
CCHC	Cơ chế hành chính
CNXH	Chợ xã hội
CNTT	Công nghệ thông tin
CSHT	Cộng đồng
DVMTR	Đánh giá môi trường
DT	Di tích
BSCL	ngập sông Cửu Long
BSH	ngập sông Hồng
TCB	Chỉ số
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
GAP	Quy trình sản xuất nông nghiệp tốt
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GTGT	Giá trị gia tăng
GTSX	Giá trị sản xuất
HTX	Hợp tác xã
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
KTHT	Kinh tế hợp tác
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
KHCN	Khoa học công nghệ
L	Lao động
LMLM	Làm mất long móng
LSNG	Lâm sản ngoài g
NLTS	Nông lâm thủy sản
MTQG	Mức tiêu chuẩn quốc gia
NLTS	Nông lâm thủy sản
NTM	Nông thôn mới
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
QPPL	Quy phạm pháp luật
PPP/PPC	Hợp tác công tư / Hợp tác công tư
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
SPS	Vệ sinh an toàn thực phẩm nông thôn và thực phẩm

TCVN	Tiêu chu n Vi t Nam
TACN	Th c n ch n nuôi
THT	T h p tác
TKQH	Thi t k quy ho ch
TNHH MTV	Trách nhi m h u h n m t thành viên
TPCP	Trái phi u Chính ph
UBND	y ban nhân dân
UNDP	Ch ng trình phát tri n Liên hi p qu c
VSATTP	V sinh an toàn th c ph m
VSMTNT	V sinh môi tr ng nông thôn
VTNN	V t t nông nghi p
XDCB	Xây d ng c b n
XTTM	Xúc ti n th ng m i
WB	Ngân hàng Th gi i
WTO	T ch c th ng m i th gi i

DANH M C CÁC T VI T T T

ATTP	An toàn th c ph m
ATVSL	An toàn v sinh lao ng
BKH T	B K ho ch và u t
PTNT	Phát tri n nông thôn
BTC	B Tài chính
CCHC	C i cách hành chính
CNSH	Công ngh sinh h c
CNTT	Công ngh thông tin
DVMTR	D ch v môi tr ng r ng
BSCL	ng b ng sông C u Long
BSH	ng b ng sông H ng
FDI	u t tr c ti p n c ngoài
GDP	T ng s n ph m qu c n i
GTSX	Giá tr s n xu t
HTTL	H th ng th y l i
HTX	H p tác xã
IMF	Qu ti n t qu c t
KHCN	Khoa h c công ngh
LMLM	L m m long móng
MTQG	M c tiêu qu c gia
NLTS	Nông lâm th y s n
NTM	Nông thôn m i
ODA	H tr phát tri n chính th c
QCVN	Quy chu n Vi t Nam
QPPL	Quy ph m pháp lu t
PPP	i tác công t
TCVN	Tiêu chu n Vi t Nam
TNHHMTV	Trách nhi m h u h n m t thành viên
TPCP	Trái phi u Chính ph
UBND	y ban Nhân dân
VN	Vi t nam
VSATTP	V sinh an toàn th c ph m
VSMTNT	V sinh môi tr ng nông thôn
VTNN	V t t nông nghi p
XDCB	Xây d ng c b n
XT T	Xúc ti n u t
XTTM	Xúc ti n th ng m i

BÁO CÁO
**Khoạch phát triển Ngành Nông nghiệp, nông thôn
và kế toán ngân sách Nhà nước năm 2016**

*(Kèm theo văn bản số 6086/BNN-KH ngày 31 tháng 7 năm 2015
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

Phần thứ nhất

ÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHUẾCH N M 2015

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KHUẾCH

1. Tình hình thế giới

Năm 2015, tình hình kinh tế thế giới tiếp tục là phức tạp, nhiều biến động và bất ổn, giá dầu và giá kim loại hàng hóa giảm, tác động khác nhau đến các khu vực. Kinh tế Mỹ - nền kinh tế lớn nhất tiếp tục tăng mạnh nhưng nhu cầu thị trường nội địa tăng lên, cạnh tranh là nhu cầu tiêu dùng. Hầu hết các nền kinh tế mini chủ yếu giảm giá dầu giảm, thanh khoản toàn cầu suy giảm. Trong khi đó, các nền kinh tế lớn khác (Trung Quốc, Nga, EU) tiếp tục giảm và tiếp tục giảm thị trường nông nghiệp khó khăn đáng kể do tăng cường yêu cầu khu vực thị trường nhân và nông nghiệp cùng với ảnh hưởng của ngành tài chính.

Nhu cầu tiêu dùng nội địa sản phẩm nông sản tiếp tục giảm còn mức thấp; nhu cầu gia tăng chính sách và các chính sách, nhập khẩu nông sản (tăng sản xuất trong nước; sản phẩm nội địa rào cản kỹ thuật...) nên ảnh hưởng đến xuất khẩu và tiêu thụ nông sản của Việt Nam.

2. Tình hình trong nước

- Thuận lợi:

Chính phủ, Nhà nước tiếp tục dành sự quan tâm, chú trọng sâu sắc, kịp thời cho nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách hỗ trợ phát triển và nâng cao năng lực pháp lý giảm khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường tiếp tục phát huy hiệu quả. Tái cấu trúc ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới đã thực sự trở thành 02 Chương trình lớn được quan tâm chú trọng và triển khai mạnh mẽ các hoạt động chính trị, tạo điều kiện cho tiếp tục ngành trong năm 2015 và nâng cao năng lực tiếp theo.

Kinh tế trong nước tiếp tục tiếp tục khác, các chủ kinh tế chuyển đổi theo hướng tích cực; tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được cải thiện

nguồn và các chỉ lĩnh hoạt động, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, người dân huy động thêm vốn cho SXKD; tăng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tiếp cận thị trường cao và lành mạnh, cho thấy các tín hiệu tích cực về sự phục hồi sản xuất, tăng trưởng.

- *Khó khăn:*

Năm 2015 là năm nhiều khó khăn, thách thức đối với sản xuất kinh doanh, sản xuất nông nghiệp:

(1) Nhu cầu di chuyển của các doanh nghiệp: mùa đông miền Bắc, hạn hán gay gắt xảy ra trên diện rộng, các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên làm nhu cầu di chuyển gieo trồng không thuận lợi; mặt khác, các tỉnh miền núi phía Bắc; xâm nhập mặn nghiêm trọng các tỉnh ven sông Cửu Long, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi xảy ra nghiêm trọng.

(2) Thị trường tiêu thụ nông sản gặp khó khăn do những thay đổi trong chính sách và cơ cấu sản xuất, nhập khẩu nông sản của nhiều quốc gia (tăng sản xuất trong nước; sản phẩm rào cản kỹ thuật).

(3) Vốn đầu tư ngân sách nhà nước giao cho Bộ quản lý, chưa đáp ứng nhu cầu thực hiện các dự án; thu hút vốn đầu tư xã hội vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế.

Trong bối cảnh trên, toàn ngành đã tích cực thực hiện yêu cầu các nhiệm vụ, giải pháp cơ bản giao trong Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu ưu tiên hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015 và Kế hoạch hành động của Bộ thực hiện Nghị quyết; đồng thời, triển khai mạnh mẽ các giải pháp tái cấu trúc trên tất cả các tiểu ngành, lĩnh vực và ý nghĩa thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới... nên toàn ngành đã vượt qua những khó khăn, thách thức và đạt kết quả khá toàn diện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Kết quả thực hiện mục tiêu tăng trưởng: “Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao và hiệu quả”

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2015, tăng trưởng GDP nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,36%; giá trị sản xuất toàn ngành tăng 2,41% so cùng kỳ năm trước, trong đó: nông nghiệp trồng 1,95%, lâm nghiệp trồng 8,3%, thủy sản tăng 3,45%. Dự kiến năm, tăng trưởng GDP đạt 2,9 - 3,1%, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 3,1%/năm, vượt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra (2,6 - 3%); giá trị sản xuất nông lâm thủy sản đạt 3,5%, trong đó, nông nghiệp trồng 2,8%, lâm nghiệp trồng 10%, thủy sản tăng 5,5%.

Tăng trưởng giá trị gia tăng trong GTSX NLTS đạt 68%. Năng suất lao động bình quân trong nông lâm thủy sản đạt 30 triệu đồng/L; kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 30 tỷ USD.

Ch ng tr ng x y d ng N ng th n m i, v i s chung s c, ng l ng c a c n c, ă t nh i u k t qu . n h t n m 2015, c n c s c ó kho ng 20% s x ă t ti eu ch í N ng th n m i, i s ng ng i d ă n n ng th n ti p t c c c i thi n, t l h ngh e u n ng th n gi m t 17,4% n m 2010 xu ng c òn 10,3% n m 2015, c b n ho ă n th ă n ch ti eu K ho ch 5 n m 2011 -2015 ra v ph ă t tri n n ng th n và x o ă i gi m ngh e u .

M i tr ng n ng th n d n c c i thi n, t l che ph r ng t 40,73 %, t l d ă n n ng th n c s d ng n c h p v sinh t 86%.

Bi u 1: K t qu th c hi n m c ti eu t ng qu ă t

Ch s ă nh gi ă	v n	Th c hi n n m 2014	K ho ch n m 2015	c th c hi n n m 2015	So s ă nh	
					TH 2015/TH 2014	TH 2015/KH 2015
1. T c t ng GDP NLTS h ă ng n m	%	3,49%	3-3,5	2,9 – 3,1	Gi m 0,5 %	t KH
2. T c t ng GTSX NLTS	%	3,9	3,4-3,7	3,5	Gi m	t KH
3. T r ng gi ă tr gi ă t ng c a NLTS trong GTSX NLTS	%	67,1		68	T ng	t KH
4. N ng su t lao ng BQ trong NLTS	Tr.	28,5	30	30	105%	100%
5. Kim ng ch XK NLTS	Tr. USD	30,86	31	30	98,8	98,3
6. T l h ngh e u NT	%	11,8	10	10,3	Gi m 1,5%	t KH
7. T l x ă t 19 ti eu ch í NTM	%	8,8	20	20	T ng 11%	t KH
8. T l che ph r ng	%	40,43 ¹	42	40,73 ²	T ng 0,3%	K. t KH

2. K t qu th c hi n c ă c m c ti eu c th

2.1. K t qu th c hi n m c ti eu: T ng tr ng kinh t ng ă nh

2.1.1 Tr ng tr t

Theo s li u th ng kê, gi ă tr s n xu t ng ă nh tr ng tr t 6 th ă ng u n m 2015 (theo gi ă so s ă nh 2010) c t 247,7 ng ă n t ng, t ng 1,08% so v i c ù ng k n m 2014. D ki n c n m 2015 t ng kho ng 2-2,2%. Gi ă tr s n ph m thu ho ch tr ê n h ă t tr ng tr t c t 82 tri u ng/ha, t ng 3,4% so v i n m 2014. S n l ng l ng th c ó h t b i nh qu ă n u ng i t 547 kg, m b o v ng ch c ă n nh i l ng th c qu c gi ă .

¹ S li u b c u c p nh t l i theo s li u k i m kê r ng

² S li u b c u c p nh t l i theo s li u k i m kê r ng

Biểu 2: Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	TH năm 2014	Chỉ tiêu KH 2015	Chỉ số TH năm 2015	So sánh	
					TH 2015/TH 2014	TH 2015/KH 2015
1. Tỷ lệ tăng GTSX trên tổng tài sản	%	3,20	2,80	2-2,2	Giảm 1-1,2%	Giảm 0,6%
2. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt	Tr. nông	79,3	82	82	103,4%	100%
3. Sản lượng lương thực có hạt	1000 tấn	50.167	50.472	50.095	99,8%	99,2%
4. Tỷ lệ tăng trưởng trong toàn ngành	%	55,26		54,6		

Kết quả cụ thể như sau:

- Cây lương thực có hạt:

+ Diện tích lúa cả năm tăng 7,76 triệu ha (giảm 52 nghìn ha so với năm 2014), sản lượng tăng 44,75 triệu tấn (giảm 220 nghìn tấn so với năm 2014).

+ Diện tích ngô tăng 1,2 triệu ha, tăng 23 nghìn ha; sản lượng tăng 5,34 triệu tấn, tăng 148 nghìn tấn (2,9%) so với năm 2014.

- Cây có củ: Khoai lang tăng 135 nghìn ha, sản lượng 1,46 triệu tấn; Sản phẩm 550 nghìn ha, sản lượng 10,45 triệu tấn (tăng 225 nghìn tấn so với năm 2014).

- Diện tích rau củ các loại: Tổng sản phẩm tăng 890 nghìn ha, tăng 9 nghìn ha; sản lượng tăng 15,57 triệu tấn, tăng 160 nghìn tấn so với năm 2014.

- Cây công nghiệp ngắn ngày: Diện tích cà phê tăng 215 nghìn ha, tăng 6 nghìn ha; năng suất tăng 23 tấn/ha, tăng 1,3 tấn/ha; sản lượng tăng 494 nghìn tấn, tăng 40 nghìn tấn so với năm 2014. Diện tích chuối tăng 110 nghìn ha, tăng 10 nghìn ha năm 2014; năng suất tăng 15 tấn/ha, tăng 0,7 tấn/ha; sản lượng tăng 165 nghìn tấn, tăng 7 nghìn tấn so với năm 2014. Diện tích Mía tăng khoảng 300 nghìn ha, giảm 5 nghìn ha; năng suất bình quân tăng 65,5 tấn/ha, tăng 1,6 tấn/ha; sản lượng tăng 20 triệu tấn, tăng 1 triệu tấn năm 2014.

- Cây công nghiệp lâu năm:

+ Cao su: diện tích tăng khoảng 970 nghìn ha, sản lượng tăng khoảng 969 nghìn tấn. Nhiệm vụ diện tích cao su trên đất không phù hợp cho chu kỳ kinh doanh được khuyến cáo chuyển đi. Năm 2014 và 6 tháng đầu năm 2015 đã có khoảng 4 nghìn ha cao su từ vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên được chuyển đi sang cây trồng khác.

+ Cà phê: Do nhu cầu của thị trường và diện tích cà phê già cỗi tăng, dự báo năng suất cà phê năm 2015 không tăng, dao động bình quân khoảng 23 tấn/ha, diện tích khoảng 640.000 ha, sản lượng 1.345 nghìn tấn tăng 1 triệu tấn năm 2014. Công tác tái canh cà phê của Bộ quan tâm chỉ đạo thực hiện, tính đến hết năm 2014, các địa phương đã tái canh được khoảng 45.000 ha và dự kiến năm 2015 tái canh khoảng 57.000 ha.

+ Chè: diện tích trồng 130 ngàn ha, năng suất 85 t /ha, sản lượng búp t ỉ kho 1,02 triệu t n, t ỉ 58 nghìn t n so v ỉ n m 2014.

+ ỉ u: diện tích trồng 310 nghìn ha; năng suất 13,2 t /ha, t ỉ 1.2 t /ha (8-10%); sản lượng kho 386 nghìn t n, t ỉ 41 nghìn t n so v ỉ n m 2014.

+ H ỉ u: diện tích trồng 90 nghìn ha, t ỉ 6,9 nghìn ha; năng suất 26 t /ha; sản lượng kho 169 ngàn t n, t ỉ 21 nghìn t n so v ỉ n m 2014.

+ Cây n qu : cho k t qu thu ho ch khá, trong ó các cây v ỉ, cam, quýt, xoài, d a, chu ỉ, nho... sản lượng 1-2,5% so v ỉ n m 2014.

gia t ỉ giá tr và áp ng yêu c u ATTP c a ng ỉ u dùng, Ch ỉ u trình khuy n khích th c hành s n xu t nông nghi p t t trong l nh v c tr ng tr t c y m nh. Nh v y, diện tích rau qu s n xu t theo GAP, có ch ng nh n ã t ỉ ng lên: Tính n ngày 19/6/2015, ã có 1.446 c s s n xu t/s ch c c p ch ng nh n, diện tích rau qu s n xu t theo GAP còn hi u l c theo ch ng nh n là 19.313 ha, trong ó: rau có 696 c s v ỉ diện tích 2.566 ha; qu có 586 c s v ỉ diện tích 10.335,8 ha; chè có 145 c s v ỉ diện tích 5.655.6 ha; lúa có 12 c s , diện tích 631,3 ha; cà phê có 7 c s , diện tích 124 ha.

2.1.2. Ch n nuôi

N m 2015, d ch b nh trên gia súc và gia c m x y ra m t s a ph ng nh ng ã c kh ng ch k p th ỉ nên không làm nh h ng nhi u n s phát tri n c a àn v t nuôi. Tri n khai Quy t nh s 50/2014/Q -TTg ngày 4/9/2014 c a Th t ng Chính ph v chính sách h tr nâng cao hi u qu ch n nuôi nông h giai o n 2015-2020, B Nông nghi p và PTNT ban hành Thông t s 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 h ng d n các a ph ng th c hi n. Cùng v ỉ v ỉ c t ng c ng ki m soát ch t ch v ỉ c nh p l u gia súc, gia c m và các s n ph m ch n nuôi nên giá các s n ph m ch n nuôi c duy trì m c có l ỉ cho ng ỉ ch n nuôi, s n xu t ch n nuôi phát tri n.

Theo s ỉ u c a T ng c c Th ng kê, giá tr s n xu t ch n nuôi 6 tháng u n m 2015 (theo giá so sánh 2010) t ỉ 105 841 t ng, t ỉ 3,97% so v ỉ cùng k n m 2014. Diện tích n m 2015, giá tr s n xu t ch n nuôi t ỉ 5% so v ỉ n m 2014.

c c n m 2015, àn l n t kho 27,2 triệu con (t ỉ 1,6%), àn gia c m t kho 339 triệu con (t ỉ 3,5%), àn bò kho 5,31 triệu con (t ỉ 1,5%), riêng àn bò s a t 275 nghìn con, t ỉ 20,8% so v ỉ n m 2014; àn trâu t 2,51 triệu con, t ỉ ng n m 2014. Sản lượng th t h ỉ các lo ỉ c t 4,78 triệu t n, t ỉ 3,9%; sản lượng s a t ỉ t 645,6 nghìn t n, t ỉ 17,5%; sản lượng th c n ch n nuôi công nghi p quy ỉ t 15,6 triệu t n, t ỉ 6,2% so v ỉ n m 2014.

Theo số liệu của Tổng cục Thủy sản; giá trị sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm (theo giá so sánh 2010) đạt 104,5 triệu đồng, tăng 3,45% so với cùng kỳ năm 2014. Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm đạt 3,071 triệu tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2014; trong đó khai thác đạt 1,496 triệu tấn, tăng 4,4%, nuôi trồng đạt 1,574 triệu tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2014. Về sản phẩm, giá trị sản xuất thủy sản tăng khoảng 5,5%; tổng sản lượng thủy sản đạt 6,21 triệu tấn, tăng 2,4% so với năm 2014, trong đó sản lượng khai thác đạt 2,66 triệu tấn, tăng 0,7%, sản lượng nuôi trồng đạt 3,55 triệu tấn, tăng 3,6%.

Biểu 5: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Thực hiện năm 2014	Khoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh	
					TH 2015/TH 2014	TH 2015/KH 2015
1. Tỷ lệ tăng GTSX ngành thủy sản	%	6,8	6-6,5	5,5	Giảm 1,3%	Giảm 0,5-1%
2. Tổng sản lượng thủy sản	1000 tấn	6.067	6.400	6.210	98,5	102,4%
3. Giá trị sản phẩm thủy sản thu được trên 1ha mặt nước NTTS	Triệu đồng	165	175	175	106%	100%
4. Tỷ lệ tăng thủy sản trong toàn ngành	%	22,1	23	22,5	101,8	99

Trong nuôi trồng, đã áp dụng nhiều diện tích nuôi thâm canh, nhất là tôm thẻ chân trắng. Tỷ lệ nuôi thâm canh đã chiếm tới 20-22% (trong đó tôm thẻ chân trắng 100%, tôm sú 7-8%). Đáng chú ý, áp dụng mô hình khai thác sản phẩm/vùng nuôi, sản phẩm sản xuất gì; phần thu hoạch thành sản phẩm nuôi cá tra từ 31/12/2015 và tiếp tục triển khai sản phẩm nuôi trồng thủy sản khác trong năm tiếp theo. Chương trình thực hành sản xuất tốt trong NTTS cũng chú trọng, nay, đã có 9.645 ha diện tích NTTS áp dụng mô hình GAP, trong đó có gần 2.100 ha nuôi cá tra.

Chỉ thị về công tác khai thác Thực hiện Quyết định số 375/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt án t chỉ số sản xuất trong khai thác hải sản, năm 2015, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục chỉ đạo các địa phương thực hiện sản xuất trên vùng biển ven bờ, vùng lộng và trên vùng biển khơi, thực hiện di chuyển, hạn chế khai thác hải sản, ưu tiên nâng cấp, hoàn thiện các công cụ, biện pháp, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; công cụ, phát triển các công cụ, sửa chữa tàu cá, trang thiết bị máy móc khai thác trên tàu...

Tính đến hết tháng 6/2015, cả nước có 113.238 tàu cá, với tổng công suất khoảng 11 triệu CV. Trong đó, nhóm tàu có công suất 90CV hoặc xa hơn là 30.035 chiếc, chiếm 26,5%, tổng 5.535 chiếc; nhóm tàu công suất 20CV giảm 13.495 chiếc so với năm 2011, trung bình giảm 6,3%/năm giai đoạn 2011-2015; đã có trên 99,7% tổng số tàu cá đã được đăng ký và hơn 90% tàu cá thu được sản phẩm kiểm tra theo quy định.

Th c hi n Ngh nh 67/N -CP ngày 07/7/2014 c a Chính ph , ã có 26/28 t nh, thành ph phê duy t danh sách ng dân i u ki n vay ti n óng m i tàu s tàu ng ký óng m i là 692 chi c (chi m 30,1% s tàu c phân b), s tàu nâng c p 96 chi c. n h t tháng 6/2015, các ngân hàng th ng m i ã ký 75 h p ng tín d ng v i các ch tàu (óng m i 70 tàu, nâng c p 5 tàu), t ng v n cam k t cho vay là 721 t ng, ã có 190 t ng c gi i ngân; ã có 17 tàu cá vay v n theo Ngh nh 67 ã c h th y.

Hi n c n c, có 21/28 t nh, thành ph th c hi n b o hi m thân tàu, ng l i c và b o hi m tai n n thuy n viên, t ng s phí b o hi m t 63,2 t ng (t ng giá tr c b o hi m là 6.309,5 t ng); ã có 2.555 tàu trên 90CV tham gia b o hi m, s l ng thuy n viên c b o hi m là 30.428 ng i. V cho vay v n l u ng cho các chuy n bi n, ã có 89 t ch c, cá nhân t i 7 t nh (Qu ng Ngãi, Bình nh, Ti n Giang, Kiên Giang, Phú Yên, B n Tre, Hu) c các Ngân hàng th ng m i cho vay v n l u ng v i d n t g n 24 t ng.

2.1.4. Lâm nghi p:

Th i ti t thu n l i, công tác chu n b cây gi ng, hi n tr ng và các i u ki n cho tr ng r ng c th c hi n t t, nên tr ng r ng t k t qu cao; công tác b o v r ng và phòng ch ng cháy r ng ti p t c c B và các a ph ng quan tâm ch o, t ng c ng l c l ng t i các i m tr ng y u... nên r ng c b o v t th n, s n xu t lâm nghi p ti p t c phát tri n.

Theo s li u th ng kê, giá tr s n xu t lâm nghi p 6 tháng u n m (theo giá so sánh 2010) t 12 563 t ng, t ng 8,2% so v i cùng k n m 2014. D ki n c n m, GTSX lâm nghi p t ng t 7 - 8%, chi m 3,5 % trong t ng giá tr toàn ngành. T l che ph r ng c t 40,73%. S n l ng g khai thác t r ng tr ng t 18 tri u m³, t ng 6% so v i n m 2014, t ch tiêu k ho ch ra.

Bi u 6. K t qu th c hi n các ch tiêu chính

Ch s ánh giá	n v	Th c hi n n m 2014	K ho ch n m 2015	c th c hi n n m 2015	So sánh	
					TH 2015/ TH 2014	TH 2015/ KH 2015
1. T c t ng GTSX LN	%	7,09	6,0 – 6,5	7-8	Cao h n 3%	Cao h n 3,5%
2. T tr ng lâm nghi p trong toàn ngành	%	3,0	3 – 3,5	3,5	116,6	100-116,6
3. T l che ph r ng (cây r ng và cây có tán che nh cây r ng)	%	40.43	42	40,73 ⁴	Cao h n 0,7%	K t KH
4. S n l ng g khai thác	1000 m ³	17.000	18.000	18.000	106%	100%
5. Di n tích r ng tr ng m i	1000 ha	231,5	225	230	99,3	102

⁴ S li u b c c u c p nh t l i theo s li u ki m kê r ng

Lý kỳ đến tháng 6/2015, diện tích trồng mía là 87 nghìn ha (tăng 19% so với cùng kỳ, chiếm 3% diện tích trồng mía), diện tích trồng mía là 84 nghìn ha, tăng 19% so với cùng kỳ, chiếm 16,2%; khoanh nuôi tái sinh 604,7 nghìn ha, giao khoán bảo vệ là 4,8 triệu ha, tăng cùng kỳ năm trước; sản lượng khai thác là 3.470 nghìn m³, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2014. Diện tích trồng mía, diện tích trồng mía là 215 nghìn ha (tăng 98% kế hoạch); diện tích trồng mía là 380 nghìn ha (tăng 100% kế hoạch); diện tích trồng mía là 5 triệu ha, sản lượng khai thác là 18 triệu m³, kế hoạch là ra.

Công tác bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng có nhiều tiến bộ, tình hình vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng giảm về số vụ vi phạm và mức độ thiệt hại, đến hết tháng 6/2015 diện tích phát hiện 9.641 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2014.

Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản trồng rừng năm nay. Sáu tháng đầu năm 2015, trong bối cảnh thị trường quốc tế có nhiều biến động bất ổn định về giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản và nhu cầu tiêu thụ, đạt 2,691 tỷ USD (tính đến ngày 15/6/2015), tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó tỷ trọng hàng hóa chế biến tinh chiếm 85%. Dự báo kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản năm 2015 đạt khoảng 7 tỷ USD.

2.1.5. Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và sản xuất muối

Năm 2015, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện kế hoạch “Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch”. Cùng với sự tác động của nhiều chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp chế biến đã đạt nhiều kết quả quan trọng góp phần nâng cao giá trị các sản phẩm nông, lâm, thủy sản; giảm thiểu tổn thất xuất khẩu sản phẩm thô, tăng tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm qua chế biến...

Thực hiện Quyết định 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch ở vùng nông, thủy sản, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thành lập Ủy ban phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, các địa phương phối hợp thi giã quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính sách. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến hết tháng 6/2015 doanh số cho vay (bao gồm cả cho vay theo Quyết định số 63, 65 và 68/QĐ-TTg) là 3.468 tỷ đồng; dư nợ 2.438 tỷ đồng, tăng 32% so với 31/12/2014. So với năm 2011, năm 2015 có số lượng máy cày tăng 10 lần, máy gặt đập liên hợp lúa tăng 1,54 lần (khu vực BSH tăng 1,7 lần), máy phun thuốc trừ sâu có công suất tăng 1,24 lần; tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất cây hàng năm (lúa, mía, ngô, rau màu...) đạt 89% (lúa là 93%); gieo, trồng là 37%; khâu thu hoạch lúa là 44% và sấy lúa (BSCL) 50%.

Vấn sản xuất diêm nghiệp, theo số liệu tính, 6 tháng đầu năm 2015, công nhân sản xuất trên 1 triệu tấn muối, tăng 15,2% so với cùng kỳ 2014; trong đó, muối công nghiệp 704 nghìn tấn, tăng 11,3%; muối công nghiệp 298 nghìn tấn tăng 25,5%. Dự kiến năm 2015, công nhân sản xuất 1,3 triệu tấn muối, trong đó, muối công nghiệp 850 nghìn tấn, tăng 2,9%; muối công nghiệp 450 nghìn tấn tăng 20,9% so với năm 2014. Giá muối vận chuyển về các huyện, có lãi cho người sản xuất nên thu nhập và đời sống của diêm dân cơ bản ổn định.

2.2. Kết quả thực hiện mục tiêu 2: “Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của dân cư nông thôn”

Biểu 7: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	TH 2014	KH 2015	TH 2015	So sánh	
					TH 2015/TH 2014	TH 2015/KH 2015
1. Tỷ lệ xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới	%	8,8	20	20	Tăng 11%	đạt KH
2. Thu nhập BQL nhân khẩu 1 tháng khu vực NT	1000 đồng	2200	2400	2430	110,4	101,2
3. Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn	%	11,8	Giảm 2%/năm	10,3	Giảm 1,5%	đạt KH
4. Tỷ lệ dân NT có sổ đăng ký hộ khẩu thường trú	%	84	86	86	Tăng 2%	đạt KH

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính:

(1) Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

Năm 2015, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các bộ ngành, địa phương nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách cho Chương trình (đề án Quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ số 1, bổ sung một số tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM, số 1 Thông tư bổ sung quy trình công nhận huyện đạt chuẩn NTM; nghiên cứu xây dựng chính sách liên kết hợp tác địa phương giữa nông dân với doanh nghiệp và các tác nhân kinh tế khác; hoàn thiện Bộ tài liệu chuẩn tiếp nhận, nâng cao kỹ năng xây dựng NTM cho đội ngũ cán bộ viên chức Chương trình tại Trung ương và địa phương...). Các cấp ủy, chính quyền và các ngành chính trị đã tích cực, chủ động, sáng tạo trong triển khai thực hiện Chương trình.

Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, 6 tháng đầu năm các địa phương đã huy động 260.684 tỷ đồng thực hiện Chương trình, trong đó: Ngân sách NN 74.990 tỷ đồng, chiếm 28,77% (Ngân sách Trung ương hỗ trợ 5.990 tỷ đồng; lồng ghép từ các chương trình, dự án khác 36.880 tỷ đồng; Ngân sách địa phương 32.119 tỷ đồng); Tín dụng 149.090 tỷ đồng, chiếm 57,19%; Doanh nghiệp

10.311 t ng, chi m 3,96%; huy ng t dân 26.293 ng, chi m 10,09%, trong ó, c ng ng dân c óng góp tr c ti p xây d ng h t ng 23.983 t ng.

n h t tháng 6/2015, ã có trên 97,2% s xã phê duy t quy ho ch xây d ng NTM; 864 xã t chu n, t 9,7% t ng s xã trên toàn qu c. Bình quân m i xã t 11,56 tiêu chí (t ng 1,56 tiêu chí so v i n m 2014 và 6,7 tiêu chí/xã so v i n m 2011). D ki n, h t n m 2015 c n c s có 20% xã t chu n NTM, bình quân m i xã t 12 tiêu chí; 8 huy n c công nhân t chu n NTM.

(2) Các ch ng trình xóa ói gi m nghèo

N m 2015, toàn ngành ti p t c y m nh th c hi n các nhi m v thu c Ch ng trình 135 giai o n III và các nhi m v c giao trong Ngh quy t 30a/2008/NQ-CP c a Chính ph ; ng th i, t p trung th c hi n các n i dung h tr phát tri n s n xu t quy nh t i Quy t nh s 551/Q -TTg ngày 04/4/2013 và Quy t nh s 2621/Q -TTg ngày 31/12/2013.

T p trung h tr phát tri n s n xu t t i các vùng dân t c thi u s , mi n núi. Ti p t c th c hi n Quy t nh s 755/Q -TTg ngày 20/5/2013 v vi c phê duy t chính sách h tr t , t s n xu t, n c sinh ho t cho ng bào dân t c thi u s nghèo và h nghèo xã, thôn, b n c bi t khó kh n; Quy t nh s 29/2013/Q -TTg ngày 20/5/2013 v m t s chính sách h tr gi i quy t t và gi i quy t vi c làm cho ng bào dân t c thi u s nghèo, i s ng khó kh n vùng BSCL giai o n 2013 - 2015... Ngoài ngu n v n c ngân sách nhà n c h tr , các a ph ng ã huy ng b sung ngu n l c tri n khai n hi u d án xây d ng c s h t ng và phát tri n s n xu t.

K t qu trên góp ph n quan tr ng làm gi m nhanh t l nghèo: N m 2015, t l h nghèo nông thôn (theo chu n nghèo m i) kho ng 10,3% và các huy n nghèo 30a kho ng 30%, gi m 1,5% so v i n m 2014.

(3). K t qu th c hi n Ch ng trình b trí dân c

Th c hi n Quy t nh s 1776/Q -TTg ngày 21/11/2012 c a Th t ng Chính ph phê duy t Ch ng trình b trí dân c các vùng thiên tai, c bi t khó kh n, biên gi i, h i o, di c t do, khu r ng c d ng giai o n 2013-2015 và nh h ng n 2020, B ã t ng c ng ch o các a ph ng tri n khai th c hi n Ch ng trình, t p trung vào các d án b trí dân c vùng thiên tai, b trí n nh dân c các xã biên gi i; t ch c ki m tra tình hình th c hi n các d án b trí dân c a ph ng, t ng h p và xu t v i Th t ng Chính ph b sung kinh phí di d i dân c p bách vùng có nguy c cao v s t l t, l ng, l quét, ng p l ... c n m 2015, b trí n nh dân c c kho ng 17.500 h (chi m 60% s h thu c vùng thiên tai và c bi t khó kh n).

Các a ph ng ti p t c th c hi n s p x p, n nh dân c g n v i ut phát tri n c s h t ng và xây d ng nông thôn m i các xã tuy n biên gi i Vi t-Lào, Vi t Nam-Campuchia, Vi t-Trung; h tr di dân nh canh, nh c cho ng

bào dân tộc thiểu số. Các tỉnh chiếm năm 2015, bố trí nhân dân cư trên địa bàn 7 tỉnh biên giới Việt-Trung có 1.327 hộ, trên địa bàn 10 tỉnh biên giới Việt Nam-Lào có 1.361 hộ, trên địa bàn 10 tỉnh biên giới Việt Nam-Campuchia có 2.677 hộ.

Năm 2015, Bộ ban hành Thông tư số 19/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 hướng dẫn quy trình bố trí nhân dân cư theo Quy định số 1776/Q- TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 22/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung quy định tại Quy định số 64/2014/Q- TTg ngày 18/11/2014 về chính sách về đất đai, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện; trình Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của các địa phương nhanh tiến hoàn thành các phương án bố trí, hỗ trợ tái định cư tại các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu; hướng dẫn và chỉ đạo các địa phương giải quyết các khó khăn, giúp người dân tái định cư ổn định sinh sống và sản xuất tại các địa phương: Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh; huyện Sông Dinh 3, thị trấn Làng Lung...

2.3. Kết quả thực hiện mục tiêu 3: “Phát triển nông nghiệp, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường”.

Biểu 8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính của mục tiêu 3

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Thực hiện năm 2014	Khoảng chênh lệch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh	
					TH 2015/TH 2014	TH 2015/KH 2015
1. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thủy lợi	%	44,5		44,5		
2. Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,43	42	40,73	Tăng 0,3%	K. t KH
3. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường	%	26,8		26,8		

2.3.1. Phát triển nông nghiệp, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

(a) Phát triển thủy lợi

Chỉ đạo và điều phối các cấp chính quyền địa phương, Bộ chỉ đạo theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai, nguồn nước, phối hợp với các ngành liên quan (khí tượng, điện) và các địa phương triển khai các giải pháp phòng ngừa, thoát nước, vận hành hiệu quả hệ thống thu lợi, mở rộng phạm vi sản xuất nông nghiệp vùng Xuân, Xuân Hòa, Hòa Thu; chỉ đạo công tác phòng chống hạn hán miền Trung, Tây Nguyên, xâm nhập mặn các tỉnh vùng BSCL, hướng dẫn các địa phương miền Bắc phòng chống mưa lũ; phối hợp với Tổng cục Thủy lợi Việt Nam thực hiện ưu tiên các hạng mục đầu tư bổ sung nguồn nước cho hộ. Tổng hợp tình hình thực hiện và phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng

Chính phủ cấp hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả và xâm nhập mặn cho 36 xã
phần lớn với tổng kinh phí là: 492,5 tỷ đồng.

Biểu 9: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu và phát triển thủy lợi

Chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh	
					Ước tính năm 2015 và thực tế năm 2014	Thực tế năm 2015 và kế hoạch năm 2015
1. Diện tích tưới tăng thêm hàng năm	1000 ha	39	35	35	89,7%	100%
2. Diện tích tiêu tưới tăng thêm hàng năm	1000 ha	13	15	15	115,4%	100%
3. Diện tích công trình tưới tăng thêm	1000 ha	20	20	20	100%	100%
4. Hiệu suất tưới thực tế các hệ thống thủy lợi so với thiết kế	%	78,5	80,2	80,2	Tăng 1,7%	Đạt KH
5. Hiệu suất tiêu thực tế các hệ thống thủy lợi so với thiết kế	%	89,5	90	90	Tăng 0,5%	Đạt KH
6. Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm cấy.	%	69,8	71,7	71,7	Tăng 1,9%	Đạt KH
7. Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm cấy tiêu nước.	%	83,2	84	84	Tăng 0,8%	Đạt KH

Công tác phòng chống thiên tai, bảo đảm an toàn các công trình thủy lợi đã chú trọng ngay từ đầu năm:

- Công tác an toàn hồ chứa luôn được quan tâm. Sau hơn 10 năm, hiện nay Công trình đã sửa chữa, nâng cấp công trình 6/33 hồ chứa các loại, với tổng kinh phí gần 12.000 tỷ đồng; lập thí nghiệm giám sát cho 22 hồ chứa lớn; ào tạt công trình công trình cho 1.500 cán bộ quản lý hồ. Riêng các năm 2014-2015, đã sửa chữa, nâng cấp công trình trên 93 hồ chứa có nguy cơ mất an toàn do ảnh hưởng quản lý và 14 hồ chứa do Bộ quản lý;

- Hiện nay, hệ thống đê biển, hệ thống tưới tiêu công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường thực hiện nghiêm túc; kịp thời đánh giá hiện trạng công trình đê biển trước mùa mưa, bão và xây dựng phương án bảo vệ công trình. Hiện nay, công trình đã xây dựng công trình 6.150 km đê sông, 2500 km đê biển. Trong đó, (i) Công trình công trình nâng cấp hệ thống đê biển các tỉnh Quảng Ninh và Quảng Nam (theo Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/03/2006 của Thủ tướng Chính phủ) đã công trình, nâng cấp công trình 569,8 km trên tổng chiều dài 1.693 km, với kinh phí là 8.738,4 tỷ đồng; (ii) Công trình công trình nâng cấp hệ thống đê biển các tỉnh Quảng Ngãi và Kiên Giang (theo Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 27/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ) đã công trình, nâng cấp công trình 145,4 km trên tổng chiều dài 1.168,4 km với kinh phí là 2.211,3 tỷ đồng. Hai công trình này hiện đang công trình kết thúc công trình cho giai đoạn tiếp theo.

Thực hiện Công trình nâng cao năng lực cán bộ báo thiên tai, năm 2015, Bộ đang nhanh chóng xây dựng bộ nguồn nhân lực do công trình biển dâng trong tình hình

i phó v i bảo m nh, siêu bão; tỉ p t c xây d ng và hoàn thành t ng b c b n ng p l t h du 10 h ch a t các ngu n v n l ng ghép các d án ut XDCB; xây d ng h th ng báo ng tr c canh c nh báo sóng th n cho vùng có nguy c cao (ã tri n khai xây d ng 10 tr m thí i m t i à N ng); chu n b n i dung ph ng án t ch c di n t p phòng, tránh thiên tai n m 2015 t i các t nh Lào Cai, Thanh Hóa; tỉ p t c ch o th c hi n án Nâng cao nh n th c c ng ng và qu n lý r i ro thiên tai d a vào c ng ng, án Xây d ng h th ng thông tin giám sát h ch a ph c v phòng, ch ng thiên tai...

Th c hi n Lu t Phòng, ch ng thiên tai, Ngh nh s 66/2014/N -CP ngày 04/07/2014 c a Chính ph Quy nh chỉ tí t, h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t Phòng, ch ng thiên tai, Th t ng Chính ph ã thành l p B C Trung ng v phòng, ch ng thiên tai (Quy t nh s 367/Q -TTg ngày 17/03/2015) làm nhi m v i u ph i liên ngành giúp Chính ph , Th t ng Chính ph t ch c, ch o, i u hành công tác phòng ng a, ng phó và kh c ph c h u qu thiên tai trên ph m vi c n c. Trong ó, B Nông nghi p và PTNT (C c Phòng, ch ng thiên tai) làm nhi m v c a V n phòng th ng tr c c a Ban ch o.

(b) Phát tri n h t ng th y s n

Ngân sách trung ng b trí ut c i t o, nâng c p, xây d ng m i c s h t ng th y s n thông qua 3 Ch ng trình h tr có m c tiêu (Ch ng trình Khu neo u tránh trú bão cho tàu cá⁵; Ch ng trình Gi ng th y s n⁶; Ch ng trình Nuôi tr ng th y s n⁷) v i t ng ngân sách giai o n 2011-2015 là 5.682,5 t ng, trong ó n m 2015 b trí 1.518,5 t ng. n nay, k t qu th c hi n các Ch ng trình nh sau:

- *Ch ng trình Khu neo u tránh trú bão*: Ngân sách Trung ng ã h tr 1.911 t ng, trong ó n m 2015 b trí 108 t ng. n nay, ã hoàn thành 60 khu neo u tránh trú bão (B qu n lý ut 11 khu; UBND các t nh qu n lý ut 49 khu) v i công su t kho ng 42.131 tàu neo u (t 50,5% so v i quy ho ch) và ang th c hi n ut xây d ng 20 khu neo u tránh trú bão (B qu n lý ut 02 khu; UBND các t nh qu n lý ut 18 khu) v i t ng công su t kho ng 11.100 tàu neo u.

- *Ch ng trình phát tri n nuôi tr ng th y s n*: Ngân sách Trung ng ã h tr 2.550 t ng, trong ó n m 2015 b trí 100 t ng. n nay, ã ut hoàn thành 260 d án (trong ó: B qu n lý ut 9 d án; các B , ngành và a ph ng qu n lý ut 251 d án) và ang tỉ p t c th c hi n ut 57 d án (trong ó: B qu n lý ut 4 d án; các B ngành và a ph ng qu n lý ut 53 d án).

⁵ Quy t nh s 1349/Q -TTg ngày 9/8/2011 c a Th t ng Chính ph

⁶ Quy t nh s 2194/Q -TTg ngày 25/12/2009 c a Th t ng Chính ph

⁷ Quy t nh 332/Q -TTg ngày 3/3/2011 c a Th t ng Chính ph

- *Chặng trình gi ng th y s n*: Ngân sách Trung ng ã h tr 786 t ng (NS t p trung qua B là 194 t ng), trong ó n m 2015 b trí 30,8 t ng, u t hoàn thành 53 d án, ti p t c 23 d án. n nay, ã u t hình thành nên h th ng các trung tâm s n xu t gi ng t trung ng n a ph ng trong ó có 3 trung tâm qu c gia gi ng h i s n, 2 trung tâm qu c gia gi ng th y s n n c ng t. Ngoài ra, B ã u t 307 t ng c i t o, nâng c p, xây d ng các c ng cá. n nay, ã u t hoàn thành 5 d án c ng cá, nâng công su t l ng hàng qua c ng t ng thêm kho ng 152 nghìn t n/n m.

K t qu th c hi n u t qua các ch ng trình ã t ng b c hoàn thi n h th ng c s h t ng th y s n, góp ph n nâng cao hi u qu s n xu t và phòng ch ng thiên tai.

Bi u 10: K t qu th c hi n các ch tiêu v phát tri n h t ng th y s n

Ch s ánh giá	n v	Th c hi n n m 2014	K ho ch n m 2015	c th c hi n n m 2015	So sánh (%)	
					TH 2015/TH 2014	TH 2015/KH 2015
1. Công su t c ng cá, b n cá t ng thêm	1000 tàu thuy n	204	204	228	111,7	111,7
2. Công su t các khu cho tàu, thuy n neo u, tránh trú bão t ng thêm	1000 tàu thuy n	67,5	67,5	85,5	126,6	126,6

c) Phát tri n c s h t ng nông, lâm nghi p

N m 2015, v n u t xây d ng c b n do B qu n lý u t cho l nh v c nông lâm nghi p là 685 t ng, g m 247 t ng v n trong n c, 438 t ng v n ngoài n c; ch y u c s d ng u t xây d ng các công trình, vi n, tr ng, trung tâm nghiên c u và ào t o, các c s s n xu t gi ng cây tr ng, v t nuôi; các công trình h t ng lâm nghi p, v n qu c gia; các d án trong Ch ng trình phát tri n và b o v r ng; nâng cao n ng l c cho l c l ng thú y, b o v th c v t, qu n lý ch t l ng, h tr phát tri n s n xu t...

Ngoài ra, thông qua ngân sách a ph ng, v n h tr phát tri n c a các t ch c qu c t và v n huy ng khác, các a ph ng ã u t xây d ng, nâng c p nhi u c s v t ch t, h t ng k thu t ph c v cho s n xu t nông lâm nghi p.

N m 2015, có 16 công trình c u t hoàn thành, a vào s dung. C s h t ng nông, lâm nghi p ngày càng c nâng c p, hi n i hóa, nâng cao n ng l c cho các n v ... áp ng t th n các yêu c u, nhi m v c a ngành.

2.3.2 K t qu b o v và s d ng hi u qu , b n v ng các ngu n tài nguyên thiên nhiên và môi tr ng

Bi u 11: K t qu th c hi n các ch tiêu chính

Ch s ánh giá	n v	TH 2014	KH 2015	TH 2015	So sánh (%)	
					TH 2015/TH 2014	TH 2015/KH 2015
I. B o v và PT r ng						
- T l che ph r ng	%	41,3	42	41,7	101	99
- Di n tích r ng c chi tr DVMTR	1000 ha	2005	2500	2500	125	100
- Di n tích r ng c khoán b o v b ng ngu n DVMTR	1000 ha	2.517	2.500	2.500	99,3	100
- S t n DVMTR thu c	T	1.335	1.300	1.300	97,4	100
- Di n tích r ng b m t, b phá (do m i nguyên nhân)	1000 ha	2491	1263			

K t qu th c hi n các ch ng trình, ho t ng chính v b o v tài nguyên và môi tr ng c th nh sau:

(1) V b o v tài nguyên r ng

Trong 6 tháng u n m 2015, các l c l ng ch c n ng ã phát hi n 9.641 v vi ph m pháp lu t v b o v và phát tri n r ng, gi m 19% so v i cùng k , trong ó x y ra 757 v phá r ng trái phép, gi m 26%, có 318 v phá r ng làm n ng r y trái phép, gi m 46%; 916 v vi ph m v khai thác r ng trái phép, gi m 19%; 297 v vi ph m v phòng cháy, ch a cháy r ng, gi m 20%.... Tuy nhiên, do th i ti t khô hanh kéo dài nên ã x y ra cháy r ng t i m t s a ph ng, t p trung các t nh B c Trung B , Tây nguyên và mi n núi phía B c. Tính n 15/6/2015, di n tích r ng b thi t h i là 842 ha⁸, gi m 31% so v i cùng k n m tr c, trong ó di n tích r ng b cháy là 556 ha (gi m 38%).

th c hi n nhi m v chi tr d ch v môi tr ng r ng, B ã h ng d n các a ph ng xây d ng h th ng t ch c Qu B o v và Phát tri n r ng các c p. n h t tháng 6/2015, ã có 41 t nh thành l p Ban ch o tri n khai chính sách chi tr d ch v môi tr ng r ng (DVMTR); trong ó 37 t nh thành l p Qu B o v và Phát tri n r ng, 33 t nh thành l p b máy Ban i u hành Qu . 6 tháng u n m, c n c ã thu c 527,7 t ng t 40,4% k ho ch n m, trong ó Qu Trung ng thu c h n 359,1 t ng t 39,2% k ho ch, Qu a ph ng thu c 168,6 t ng, t 43,2% k ho ch.

(2) V b o v tài nguyên n c

Tri n khai th c hi n các bi n pháp nh m b o v , s d ng h p lý tài nguyên n c và ng phó v i bi n i khí h u, B ã ph i h p v i các B , các a ph ng

⁸ Ngu n s li u C c Ki m Lâm –T ng c c Lâm nghi p

triển khai thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi vùng hạ lưu sông Cửu Long, hạ lưu sông Hồng và khu vực miền Trung trong lưu vực hạ lưu sông Mê Kông; nghiên cứu các đề án Quy hoạch nông nghiệp vùng hạ lưu sông Cửu Long, hạ lưu sông Hồng, Duyên hải Trung Bộ trong lưu vực hạ lưu sông Mê Kông; tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý và sử dụng nguồn nước; hướng dẫn áp dụng và thực hiện các công trình thủy lợi tiết kiệm nước, chuyển đổi thủy lợi lúa sang trồng cây trồng cạn. Thực hiện nghiên cứu 9 nhiệm vụ khoa học công nghệ quan trọng môi trường, qua đó xuất, nhập khẩu các sản phẩm môi trường phục vụ công tác chính sách, lưu hành sản xuất; hoàn thành nghiên cứu các nhiệm vụ nghiên cứu về biến đổi khí hậu thực hiện Chương trình MTQG ứng phó với biến đổi khí hậu...

(3) Về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tài nguyên biển

Năm 2015, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển bền vững ngành thủy sản năm 2020, Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo vệ nguồn lợi thủy sản; theo đó Bộ đã triển khai xây dựng đề án tái tổ chức nguồn lợi thủy sản năm 2020; phê duyệt và cấp phép cho các doanh nghiệp thủy sản. Trên cơ sở nội dung của đề án 47, Bộ đã chỉ đạo các đơn vị triển khai 9/11 đề án lưu trữ nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển Việt Nam,...

Ngoài ra, Bộ đang tăng cường đầu tư, xây dựng và vận hành các hệ thống quan trắc, cảnh báo về môi trường, nhất là quan trắc, cảnh báo trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản...

III. ÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC

1. Công tác xây dựng và quản lý quy hoạch phát triển ngành

Năm 2015, Bộ đã phê duyệt danh mục và triển khai 23 đề án quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu, trong đó có 13 đề án hoàn thành, 10 đề án đang tiếp tục triển khai, tổng số đề án là 44 đề án, thực hiện các công việc:

a/ Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm:

Thực hiện hoàn thành Quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Tây nguyên trong lưu vực sông Mê Kông; ưu tiên tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ quy hoạch chính sách tái cơ cấu, đó là: rà soát Quy hoạch cao su, ngô, thanh long và vùng rau an toàn (cho Thủ đô Hà Nội và TP HCM); quy hoạch chuyển đổi các loại cây trồng phục vụ tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; quy hoạch phát triển tôm hùm, quy hoạch sản xuất cá tra; xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 4/5/2015 phê duyệt Quy hoạch tăng trưởng khu vực và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao năm 2020, năm tiếp theo năm 2030;...

b/ Quy hoạch khu vực nông nghiệp:

Tập trung hoàn thiện rà soát Quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu; Quy hoạch xây dựng hạ tầng báo nông trư c canh c nh báo s ống th n; rà soát Quy hoạch hạ tầng ê bi n t Qu ng Ngãi n Kiên Giang; Rà soát i u ch nh Quy hoạch thủy lợi l u v c sông à – sông Thao, sông C u – sông Th ng, sông Mã; Quy hoạch thủy lợi phục vụ NTTS và phát triển nông nghi p b n v ng vùng BSCL.

2. Công tác xây dựng hạ tầng chính sách pháp luật

C n c Ch ng trình công tác c a Chính ph , Th t ng Chính ph , B ã ban hành K ho ch xây dựng v n b n quy ph m pháp lu t n m 2015 g m 2 d án Lu t thu c ch ng trình chính th c, 11 Ngh nh, 10 Quy t nh c a Th t ng Chính ph và 55 Thông t c a B tr ng.

Sáu tháng u n m 2015, B ã trình Chính ph , Th t ng Chính ph ban hành 03 Ngh nh, 01 án và 02 Quy t nh, trong ó Chính ph ã ban hành 01 Ngh nh (Ngh nh s 40/2015/N -CP ngày 27/4/2015 v vi c s a i, b sung Ngh nh 157/2013/N -CP ngày 11/11/2013 quy nh x ph t vi ph m hành chính v qu n lý r ng, phát triển r ng, b o v r ng và qu n lý lâm s n) và ban hành theo th m quy n 19 Thông t .

D ki n n h t n m 2015, B s trình Chính ph ban hành 11 Ngh nh, trình Th t ng Chính ph ban hành 10 Quy t nh và B tr ng tr c ti p ban hành 55 Thông t thu c th m quy n theo úng k ho ch.

3. Công tác phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông

Công tác nghiên c u khoa h c công ngh n m 2015, ti p t c t p trung vào nh ng nhi m v ch y u: Nghiên c u ch n t o các gi ng cây tr ng, gi ng v t nuôi có n ng su t, ch t l ng cao; u tiên ng d ng công ngh sinh h c trong quá trình ch n t o gi ng; nghiên c u phát triển các quy trình s n xu t nông lâm th y s n s d ng hi u qu v t t t n ng su t cao, m b o an toàn v sinh th c ph m, gi m phát th i nhà kính; phát triển s n ph m c a các khu nông nghi p ng d ng công ngh cao; phòng ch ng d ch b nh... m b o quy trình th c hành s n xu t nông nghi p t t (VietGAP); nghiên c u c s khoa h c cho vi c xây dựng chính sách th c hi n tái c c u s n xu t nông lâm th y s n, i m i qu n lý nhà n c v nông nghi p, nông thôn...

Trong 6 tháng u n m, ã th m nh 37 tiêu chu n và 18 quy chu n; ngh công b 16 tiêu chu n; ban hành 01 quy chu n và công b 04 TCVN; c b n nghi m thu xong các tài nghiên c u KHCN, d án SXTN k t thúc n m 2014, k t qu ã có 29 k t qu nghiên c u ã c ng trên các t p chí qu c t , có 05 sáng ch c ng ký b o h . Hi n, ang tích c c ch o các n v tri n khai th c hi n các tài, d án và nhi m v nghiên c u khoa h c ã giao n m 2015 theo úng t i n .

4. Công tác tái cơ cấu và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn

- Về sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp:

Thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 06/3/2014 của Chính phủ về một số giải pháp khuyến khích phát triển nông nghiệp, thoái vốn nhà nước từ doanh nghiệp; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 12/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 phê duyệt đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT...; Bộ đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-CP của Chính phủ. Năm 2015, đã cho cơ cấu phát triển 5 Tổng công ty (Chè, Rau quả nông sản, Vật tư nông nghiệp, Lương thực miền Nam và Lâm nghiệp Việt Nam). Hiện nay, Tổng công ty Rau quả nông sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cơ cấu phát triển, sẵn sàng tiến hành bán cổ phần lần đầu vào quý 3/2015. Các Tổng công ty Vật tư nông nghiệp, Lương thực miền Nam và Lâm nghiệp Việt Nam đang tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp cơ cấu phát triển, phần đầu phê duyệt Phương án CPH vào quý 3/2015.

Ngoài ra, Bộ tiếp tục cho khuyến khích sản phẩm các doanh nghiệp thu cổ vốn, trong đó có cơ cấu phát triển 02 doanh nghiệp thu cổ vốn Nghiên cứu rau quả và Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam; chuyển thành Công ty TNHH hai thành viên 1 doanh nghiệp thu cổ vốn Thủy lợi Việt Nam; đã hoàn thành cơ cấu phát triển và quyết toán vốn lần 2 của Viện Công ty thu cổ vốn Nghiên cứu Ngô.

Cho cơ cấu phát triển 05 Công ty thu cổ vốn Hoàn CN cao su Việt Nam, 14 Công ty thu cổ vốn Tổng công ty Lương thực miền Nam; thực hiện bàn giao sang SCIC 2 doanh nghiệp (Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 và Công ty Tư vấn xây dựng Thủy lợi Việt Nam); triển khai thoái vốn từ Tổng công ty Mía đường I, Mía đường II và tiếp tục triển khai thoái vốn từ các doanh nghiệp thu cổ vốn Hoàn cao su và 9 TCT.

Đồng thời, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp theo Nghị định số 99/2012/NĐ-CP, số 50/2013/NĐ-CP, số 51/2013/NĐ-CP, số 60/2013/NĐ-CP, số 61/2013/NĐ-CP, Quyết định số 35/2013/QĐ-TTg ngày 7/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Cho 13 doanh nghiệp thoái 3.274 tỷ đồng vốn đầu tư ngoài ngành theo Quyết định số 916/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Đến ngày 30/6/2015, đã thoái theo sổ sách 1.718 tỷ đồng, giá trị thu về 1.825 tỷ đồng, số vốn tiếp tục thoái 3.308 tỷ đồng.

- Về sản phẩm, dịch vụ công ty nông, lâm nghiệp

Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sản phẩm, dịch vụ và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (thay

th Nghị định 170/2004/NĐ-CP và Nghị định 200/2004/NĐ-CP), Bộ ảnh hưởng đến các địa phương, ngành, lĩnh vực, thẩm quyền trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sản xuất, kinh doanh và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp trên phạm vi cả nước.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và ban hành Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 hướng dẫn xây dựng án và phương án kinh doanh sản xuất, kinh doanh công ty nông, lâm nghiệp; phê duyệt và Bộ Tài chính xây dựng và ban hành Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/4/2015 hướng dẫn xác định giá trị rừng trồng, vận chuyển khi thực hiện sản xuất, kinh doanh và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Ngoài ra, Bộ đã ban hành Quyết định 1284/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/4/2015 thành lập Ban Chỉ đạo sản xuất, kinh doanh công ty nông, lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 1285/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/4/2015 thành lập Hội đồng thẩm định Phê duyệt kinh doanh sản xuất, kinh doanh công ty nông, lâm nghiệp.

Thực hiện Hội đồng thẩm định Phê duyệt kinh doanh sản xuất, kinh doanh công ty nông, lâm nghiệp thuộc Bộ và thuộc UBND các tỉnh. Tính đến 25/7/2015, đã thực hiện Hội đồng thẩm định Phê duyệt cho 14 tỉnh và 01 Công ty Cà phê Việt Nam. Còn lại 28 tỉnh và Tập đoàn Cao su Việt Nam sẽ thực hiện Hội đồng thẩm định trong quý III; phần còn lại trong năm 2015, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 100% phương án sản xuất, kinh doanh công ty nông, lâm nghiệp của 42 tỉnh và Tập đoàn Cao su Việt Nam, Công ty Cà phê Việt Nam.

- Về phát triển các hình thức hợp tác trong nông nghiệp:

Thực hiện Luật HTX và tạo điều kiện thuận lợi phát triển, tăng cường năng lực cho các HTX nông nghiệp, thực hiện tốt các Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đang nghiên cứu, xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định về Hợp tác xã nông nghiệp; xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về chính sách phát triển kinh tế trang trại; đánh giá tình hình thực hiện Quyết định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg xuất nhân rộng ra các lĩnh vực: chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng Thông tư liên tịch hướng dẫn hồ sơ xây dựng cơ sở hạ tầng dịch vụ HTX nông, lâm, ngư, diêm nghiệp theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg; tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Theo báo cáo của các địa phương, năm 2015 có trên 10.540 HTX nông nghiệp và khoảng 63.000 hộ hợp tác trong nông nghiệp, khoảng 32.446 trang trại. Các hộ hợp tác phát triển các trong khai thác, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là "Tăng dân số đàn kết sản xuất trên biển" đã có bước phát triển mạnh mẽ. Hiện có 3.381 tàu, thuyền sản xuất trên các vùng biển xa bờ với trên 20.776 tàu thuyền tham gia, quy mô 3-10 tàu/tàu.

T n m 2013 n nay, ã có hàng ngàn mô hình Cánh ng l n c xây d ng các a ph ng v i di n tích liên k t s n xu t và tiêu th s n ph m kho ng 556 ngàn ha lúa, trong ó riêng vùng BSCL có 450 ngàn ha.

6. Công tác h i nh p kinh t qu c t

N m 2015, nhi u ho t ng h p tác qu c t ã c B tri n khai thu hút ngu n v n u t cho ngành. ng th i, ti p t c tri n khai k ho ch hành ng v h i nh p qu c t giai o n 2011-2015; Ngh quy t 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 c a Chính ph Ban hành Ch ng trình hành ng c a Chính ph th c hi n Ngh quy t s 22/NQ-TW ngày 10/4/2013 c a B Chính tr v h i nh p kinh t qu c t ; y m nh c ch ph i h p trong gi i quy t các v n tranh ch p th ng m i gi a các c quan c a B v i các Hi p h i, ngành hàng và a ph ng...

n nay, ã hoàn thành àm phán 2 d án vay v n c a WB tài khóa 2015 v i t ng v n 346 tri u USD, chu n b 2 d án v n vay WB tài khóa 2016 v i t ng v n u t 620 tri u USD; phê duy t 05 d án, 01 H p tác nghiên c u b ng ngu n v i n tr PCPNN, b sung kinh phí 02 d án...

Ph i h p v i các c quan trong và ngoài n c t ch c và tham gia nhi u H i ngh qu c t : H i ngh th ng niên c a y ban K thu t nông nghi p ASEAN; cu c h p Nhóm Công tác ASEAN v L ng th c và Th c n ch n nuôi; chu n b n i dung B tr ng tham d H i ngh toàn c u v An ninh l ng th c t i Berlin, c và làm vi c song ph ng v i B Nông nghi p c; tham d Di n àn kinh t th gi i (WEF) t i Davos; tham d H i ngh WEF ông Á và làm vi c song ph ng v i B Nông nghi p Indonesia, H i ngh c a Hi p h i các Qu c gia s n xu t Cao su thiên nhiên (ANRPC) và làm vi c song ph ng v i B Nông nghi p Malaysia; t ch c và tham d các K h p liên Chính ph nh Vi t Nam–Tanzania, Vi t Nam-Cuba, Vi t Nam- an M ch...

Tích c c tham gia các ho t ng h i nh p kinh t qu c t : xây d ng ph ng án và tham gia àm phán Hi p nh TPP, khu v c m u d ch t do Vi t Nam - EU, Vi t Nam – liên minh thu quan (Nga, Belarus, Kazathstan)... T ng h p các thông báo và c nh báo t các i tác th ng m i và các n c thành viên WTO; cung c p thông tin và tr l i yêu c u liên quan n các quy nh SPS c a Vi t Nam.

5. Công tác qu n lý ch t l ng v t t nông nghi p và v sinh an toàn th c ph m

N m 2015 c ngành ch n là n m “Ch t l ng và an toàn th c ph m”. Do v y, ngay t u n m, B ã cùng các a ph ng tri n khai th c hi n k ho ch hành ng n m VSATTP trong l nh v c nông nghi p nh m t ng b c gi i quy t các v n b c xúc trong n c và áp ng yêu c u ngày càng cao c a các th tr ng nh p kh u.

ã ti n hành rà soát, s a i b sung các c ch , chính sách và quy nh liên quan n qu n lý ch t l ng và an toàn th c ph m nông, lâm, th y s n (ã ban

hành 11 Thông t , 02 Quy t nh, 6 tháng cu i n m ti p t c hoàn thi n và ban hành 6 Thông t); ngh B KHCN th m nh 43 tiêu chu n và 5 quy chu n k thu t, ã th m nh 37 tiêu chu n, 18 quy chu n k thu t⁹; ngh B KHCN công b 16 tiêu chu n, B Nông nghi p và PTNT ban hành 01 Quy chu n k thu t và công b 04 tiêu chu n VN.

ng th i, t ng c ng qu n lý ch t l ng, an toàn th c ph m NLTS, ki m tra, ánh giá c s s n xu t kinh doanh v t t nông nghi p và s n ph m NLTS. ã ki m tra nh k , x p lo i 3.942 c s SXKD nông lâm th y s n, k t qu 1.260/3.942 c s x p lo i C (chi m 32%); Tái ki m tra 735 c s x p lo i C (chi m 58,3%); Ki m tra 3.193 c s SXKD v t t nông nghi p, k t qu 524/3.193 c s x p lo i C (chi m 16,4%); tái ki m tra 434 c s x p lo i C (chi m 82,8%)¹⁰. Ki m tra i u ki n b o m ATTP l n u và nh k cho 313 l t c s s n xu t th y s n xu t kh u (101 l t c s x p h ng 1; 132 l t c s x p h ng 2 và 69 l t c s x p h ng 3, 11 l t c s x p h ng 4). Thanh tra t xu t 06 c s s n xu t kinh doanh th y s n có nhi u lô hàng b c quan th m quy n các n c nh p kh u c nh báo, k t qu ã x p h t và đ ng xu t kh u vào EU 02 c s s n xu t th y s n theo yêu c u c a c quan th m quy n EU.

Ngoài ra, B ã ti p t c ph i h p v i các B , ngành, c quan liên quan t p trung gi i quy t v ng m c v rào c n ATTP c a các th tr ng và y m nh h p tác qu c t , tháo g v ng m c cho doanh nghi p xu t kh u; tích c c àm phán, th a thu n v i các n c nh p kh u công nh n l n nhau v tiêu chu n, ch t l ng t o thu n l i cho xu t kh u nông s n.

7. Công tác phát tri n và nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c

N m 2015, B ã t p trung ch o th c hi n án Nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c ngành nông nghi p và PTNT giai o n 2014-2020 ph c v tái c c u nông nghi p. Theo ó, n m 2015 ã xây đ ng c 30 ch ng trình, tài li u ào t o, b i đ ng chuyên môn nghi p v theo tiêu chu n ng ch; t ch c c 225 l p ào t o b i đ ng các l nh v c: Qu n lý ch t l ng nông lâm th y s n và mu i, ki m lâm, nghi p v thanh tra chuyên ngành, th ng kê và đ báo ngành, cán b qu n lý HTX và t h p tác. Ti p t c ào t o, b i đ ng 12 án, chuyên tái c c u ngành ã c B tr ng phê duy t; ti p t c c nhi u công ch c, viên ch c tham gia các khóa ào t o ng n h n v : lý lu n chính tr , chuyên môn nghi p v , k n ng qu n lý nhà n c, tin h c, ngo i ng ...

Các c s giáo d c, ào t o thu c B ã c nh h ng ào t o theo k ho ch tuy n sinh; t ng c ng ào t o nhân l c h chính quy, trình i h c, sau i h c trong và ngoài n c nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c cho ngành.

⁹ Bao g m c nh ng quy chu n k thu t ngh th m nh t n m 2014

¹⁰ các c s x p lo i C tái ki m ch y u là c s kinh doanh th c n ch n nuôi và thu c b o v th c v t.

iv i các c s giáo d c ngh nghi p ti p t c tri n khai th c hi n các nhi m v thu c d án “ i m i và phát tri n d y ngh ” thu c Ch ñng trình m c tiêu qu c gia Vi c làm và D y ngh ; t p trung nâng cao ch t l ñng, uy tín thu hút nhi u h n h c viên n h c t p. Trong n m ã tuy n m i kho ng h n 43 ngàn h c viên h c ngh các trình cao ñng, trung c p và s c p ngh .

Ti p t c th c hi n án ào t o ngh cho lao ñng nông thôn theo Quy t nh s 1956 c a Th t ñng Chính ph . D ki n n m 2015, các a ph ñng ào t o c kho ng 230 ngàn lao ñng nông thôn h c ngh nông nghi p, nâng t ñng s lao ñng c ào t o ngh nông nghi p l y k lên kho ng 918 ngàn ñng i.

8. Công tác c i cách hành chính, nâng cao n ñng l c, hi u qu qu n lý ngành.

N m 2015, B ti p t c rà soát, ki n toàn, s p x p l i t ch c, b máy c a các c quan, n v cho phù h p v i ch c n ñng, nhi m v , quy n h n và c c u t ch c c a B theo Ngh ñnh s 199/2013/N -CP ngày 16/11/2013 c a Chính ph ; ti p t c ki n toàn n v s nghi p công l p thu c B theo Quy t nh 999/Q -TTg c a Th t ñng Chính ph ; ban hành K ho ch t ñng th tri n khai th c hi n Ngh ñnh s 16/2015/N -CP ngày 14/2/2015 c a Chính ph quy nh c ch t ch c a n v s nghi p công l p;

H ñng d n các a ph ñng tri n khai Thông t liên t ch s 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV v ch c n ñng, nhi m v , quy n h n và c c u t ch c c a c quan chuyên môn v nông nghi p và phát tri n nông thôn thu c UBND c p t nh, huy n và Thông t s 15/2015/TT-BNNPTNT h ñng d n nhi m v các Chi c c và các t ch c s nghi p tr c thu c S Nông nghi p và PTNT m b o i u hành thông su t t Trung ñng n a ph ñng, nâng cao hi u l c, hi u qu qu n lý nhà n c ngành.

Th c hi n c ch phân c p gi a B và a ph ñng (S Nông nghi p và PTNT); t ñng c ñng giám sát, ki m tra, thanh tra; ñng th i cao vai trò ch ñng, tinh th n trách nhi m c a các c p.

Rà soát ch c n ñng, nhi m v , quy n h n và c c u t ch c c a các n v thu c B i u ch nh phù h p, kh c ph c tình tr ñng ch ñng chéo, b tr ñng ho c trùng l p v ch c n ñng, nhi m v , quy n h n; ti p t c hoàn thi n h th ñng qu n lý nhà n c t B n c s phù h p v i c i m, tình hình và i u ki n t ñng a ph ñng.

Tích c c phân c p v t ch c, cán b , tài chính... cho các T ñng C c, C c, Vi n x p h ñng c bi t; y quy n cho ñng i ñng u m t s c quan, n v thu c B ký th a y quy n B tr ñng; phân công, phân c p trong ho t ñng ki m tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn th c ph m nông lâm th y s n; y quy n cho Chánh Thanh tra B , Chánh V n phòng B và V tr ñng các V ký b nhi m, mi n nhi m các ch c danh lãnh o c p phòng.

Triển khai mạnh mẽ kế hoạch cải cách hành chính năm 2015, trong đó, tập trung triển khai quy trình, ứng dụng các nhiệm vụ nêu tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 và Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/03/2015 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; đã hoàn thiện các thủ tục kết nối miễn thuế liên thông với hệ thống hải quan miễn thuế quốc gia; huy động năm 2015, số triển khai 6 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 5 lên vthu.gov.vn.

9. Tình hình thu hút và sử dụng vốn đầu tư cho ngành

9.1. Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích đầu tư tư nhân

Năm 2015, Bộ tiếp tục thực hiện các chính sách và khuyến khích đầu tư tư nhân (Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 và chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn) và các chính sách miễn thuế Chính phủ ban hành (Nghị định 15/2015/NĐ-CP và đầu tư theo hình thức đối tác công tư; Nghị định 30/2015/NĐ-CP về lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án PPP theo quy định của Luật đầu tư). Theo phân công của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT cùng ngành nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn; ban hành Thông tư hướng dẫn và đầu tư theo hình thức PPP trong lĩnh vực nông nghiệp.

Ngành nông nghiệp đang nỗ lực thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp khi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tăng cường hỗ trợ và ưu đãi cho doanh nghiệp, ... Vì vậy, trong năm 2015, số doanh nghiệp, tập đoàn lớn quan tâm, tìm hiểu và đầu tư vào nông nghiệp đã tăng nhiều.

Theo số liệu thống kê, đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (bao gồm cả đầu tư nước ngoài) vào lĩnh vực nông nghiệp đã tăng 28.859 tỷ đồng năm 2009 lên trên 35 nghìn tỷ đồng năm 2014 (tăng 1,2-1,5 lần), đặc biệt số tăng gấp đôi trong năm 2015.

Thu hút đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cũng đáng kể; trong 4 năm (2011 - 2014) đã huy động được 591,17 nghìn tỷ đồng, trong đó tín dụng 285.859 tỷ đồng (chiếm 48,35%), doanh nghiệp 31.887 tỷ đồng (chiếm 5,39%), Dân góp 68.733 tỷ đồng (chiếm 11,63%), các nguồn khác 12.421 tỷ đồng (chiếm 2,1%). Riêng 6 tháng đầu năm 2015, các địa phương đã huy động được 260.684 tỷ đồng thực hiện Chương trình, trong đó: Ngân sách NN 74.990 tỷ đồng, chiếm 28,77%; Tín dụng 149.090 tỷ đồng, chiếm 57,19%; Doanh nghiệp 10.311 tỷ đồng, chiếm 3,96%; huy động từ dân 26.293 tỷ đồng, chiếm 10,09%.

Nguồn vốn đầu tư trên đã góp phần quan trọng thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Ngành.

9.2. Ảnh giá tình hình thực hiện vốn ngân sách qua B Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Biểu 12: Tổng hợp vốn từ NSNN qua B Nông nghiệp và PTNT
(VT: Tr. ng)

Chi s ảnh giá	Thực hiện năm 2014	Khoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh (%)	
				TH 2015/TH 2014	TH 2015/KH 2015
Vốn TPT do B NN và PTNT quản lý	14.782.906	7.908.267	11.740.755	79,4	148,5
I. Vốn Ngân sách Nhà nước	8.182.906	3.875.067	7.707.555	94,2	198,9
1.1 Vốn thực hiện dự án	7.653.686	3.268.767	7.101.255	92,8	217,2
Thuyết minh	4.791.520	1.773.500	4.037.070	84,3	227,6
Nông nghiệp	1.140.131	390.050	1.299.550	114,0	333,2
Lâm nghiệp	1.002.039	188.000	564.718	56,4	300,4
Thủy sản	351.100	283.450	443.450	126,3	156,4
Giáo dục - Đào tạo	184.044	330.000	452.700	246,0	137,2
Khoa học - Công nghệ	40.000	55.000	55.000	137,5	100,0
Ngành khác	144.852	248.767	15.600	10,8	100,0
1.2 Vốn từ theo các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể	464.540	491.000	491.000	105,7	100,0
1.3 Vốn chủ nợ	9.200	45.300	45.300	492,4	100,0
1.4 Bổ sung dự trù Quốc gia	54.000	70.000	70.000	129,6	100,0
2. Vốn TPCP	6.600.000	4.033.200	4.033.200	61,1	100,0

Năm 2015, Bộ Chính phủ giao 7.908 tỷ đồng giảm 32,15% so với năm 2014, bao gồm: 3.195 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước, giảm 13,02% (trong đó có 2.075 tỷ đồng vốn trong nước, 1.120 tỷ đồng vốn ngoài nước)¹¹; 4.713 tỷ đồng vốn trái phiếu Chính phủ, giảm 40,95%. Do nguồn vốn hạn hẹp, Bộ đã thực hiện tái cấu trúc đầu tư công, tập trung đầu tư cho các công trình đang, các dự án cấp bách, quan trọng, ưu tiên các công trình phục vụ tái cấu trúc ngành; khắc phục sạt lở đê, kè, kém hiệu quả, thực hiện nghiêm chỉnh số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Luật đầu tư công và tăng cường quản lý vốn đầu tư ngân sách nhà nước và vốn TPCP, Nghị quyết 01 của Chính phủ và Chỉ thị số 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xây dựng XDCB và các quy định hiện hành khác..

Ngày 15/6/2015, thực hiện 4.625 tỷ đồng, bằng 58% kế hoạch, giải ngân 3.750 tỷ đồng, bằng 47,4% kế hoạch, trong đó thực hiện vốn ngân sách nhà nước 2.662 tỷ đồng, bằng 68,7% kế hoạch, giải ngân 2.219 tỷ đồng, bằng 57,3% kế hoạch; vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện 2.104 tỷ đồng, bằng 44,6% kế hoạch, giải ngân 1.622 tỷ đồng, bằng 34,4% kế hoạch. Dự kiến năm 2015 sẽ giải ngân hết số vốn giao; các năm thực hiện hoàn thành kế hoạch vốn giao; riêng vốn ngoài, Bộ đã ngân bổ sung 4.526 tỷ đồng

¹¹ chi y u do TPCP gi m

c c u gi ng lúa, t ng c ng s d ng các gi ng xác nh n, gi ng ch t l ng cao trong các v hê thu, thu ông, v mùa.

D ki n t nay n cu i n m 2015, ch o t p trung nâng cao ch t l ng và giá tr gia t ng i v i cây lúa: tri n khai t t v Hê Thu, v Thu ông và v Mùa trên c n c; bàn các gi i pháp t ng di n tích lúa Thu ông nh ng vùng có i u ki n m b o an toàn, ng th i ti p t c t ng s d ng các gi ng lúa có ch t l ng nh m nâng cao ch t l ng và giá tr gia t ng; ch n ch nh công tác qu n lý gi ng lúa. Hoàn thi n án tái c c u ngành hàng lúa g o; xu t chính sách h tr chuy n i trên ph m vi toàn qu c (m r ng ph m vi th c hi n Quy t nh 580/Q -TTg c a Th t ng Chính ph v chính sách h tr chuy n t tr ng lúa sang tr ng cây màu BSCL); ch o t ng nhanh s n l ng ngô, thúc y vi c a gi ng ngô bi n i gen vào s n xu t trên di n r ng.

a d ng hóa các cây rau m u, hoa, n m n và n m d c li u theo yêu c u th tr ng; t p trung các s n ph m ang nh p kh u l n, nh ngô, u t ng làm th c n ch n nuôi trên c s di n tích hi n có và m r ng di n tích trên t tr ng lúa kém hi u qu , không ch ng t i. Nâng cao n ng su t, ch t l ng mía t ng kh n ng c nh tranh c a ng Vi t Nam; quy ho ch vùng s n xu t, thâm canh t ng n ng su t s n áp ng nguyên li u ch bi n tinh b t và s n xu t Etanol...

Rà soát quy ho ch phát tri n Cao su, Chè, Thanh Long cho phù h p v i th tr ng, m b o các i u ki n s n xu t hi u qu , b n v ng. u tiên tập trung tái canh cà phê, i u duy trì n ng su t, s n l ng; t p trung thâm canh t ng n ng su t Chè; n nh di n tích Cao su, h ng d n nông dân ch m sóc, khai thác h p lý, gi m giá thành nh m duy trì v n cây trong i u ki n giá m còn th p.

M r ng di n tích, thâm canh, r i v , t ng n ng su t, ch t l ng và an toàn th c ph m i v i các cây n qu có th tr ng tiêu th , trong ó t p trung vào các lo i cây n qu ch l c (nh thanh long, xoài, s u riêng, nhãn, chôm chôm, v i, chu i...).

1.2. Ch n nuôi

T p trung th c hi n Tái c c u ngành ch n nuôi (theo Quy t nh s 984/Q -BNN-CN ngày 09/5/2014 c a B tr ng B Nông nghi p và PTNT), trong ó s xây d ng, tri n khai m t s ch ng trình, án ph c v tái c c u ngành ch n nuôi nh : “Phát tri n ch n nuôi l n th t theo h ng an toàn d ch b nh g n v i gi t m , ch bi n và nh h ng xu t kh u”, “ án xây d ng vùng ch n nuôi bò th t” và các chính sách khuy n khích, h tr ng i ch n nuôi.

Ch o các a ph ng t p trung t ng c ng các bi n pháp qu n lý ch t l ng gi ng v t nuôi, th c n ch n nuôi, trong ó có các lo i th c n b sung và ch t c m s d ng trong ch n nuôi do ang còn nhi u t n t i, ti m n nguy c cao nh h ng n n ng su t và ch t l ng s n ph m ch n nuôi. Ph i h p ki m tra, giám sát tình hình nh p l u gia súc, gia c m nh m n nh th tr ng, b o v s n xu t trong n c.

Tập trung chú ý vào các biện pháp giám sát, công tác phòng chống dịch bệnh; tiếp tục triển khai Công trình hành động về vệ sinh ATTP, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

Chuẩn bị các điều kiện mở rộng sản xuất chăn nuôi trong mùa mưa, bão; phòng chống nắng nóng cho gia súc, gia cầm trong vụ Hè thu 2015 và phòng chống đói, chống rét cho đàn trâu, bò trong Vụ Đông Xuân 2015-2016; chú ý quy trình tiếp xúc với virus cúm gia cầm còn dịch, nguy cơ cúm gia cầm tái phát trung tâm phát triển sản xuất; mở rộng nguồn thức ăn cho các đàn lợn, Tê tu trong mùa.

1.3. Thu nhập

Tiếp tục rà soát điều kiện, bổ sung các quy hoạch về nuôi trồng và khai thác thủy sản; điều kiện cơ cấu gia nuôi trồng và khai thác thủy sản, gia các điều kiện thủy sản phát huy lợi thế ngành tranh theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả.

Điều kiện nuôi trồng thủy sản: tăng cường hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, kiểm tra và giám sát thực hiện việc tuân thủ các quy định điều kiện về nuôi; kiểm soát chất lượng nước và thức ăn (thức ăn và con giống; chất lượng hóa chất, chất phẩm sinh học, chất xử lý chất ô nhiễm trong nước nuôi trồng thủy sản).

Chú ý điều kiện cơ cấu nuôi, ưu tiên các điều kiện chăn nuôi tôm nước lợ, cá tra, rô phi, nhụy nước lợ. Ủy ban công tác phòng chống dịch bệnh trên tôm nuôi nước lợ, ngao; tăng cường công tác quản lý môi trường phòng bệnh NTTS.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định 36/2014/NĐ-CP về nuôi, chế biến, xuất khẩu sản phẩm cá Tra; Nghị định 67/NĐ-CP về mặt trận chính sách phát triển thủy sản, ngành nghiên cứu xuất khẩu, bổ sung Nghị định 36/2014/NĐ-CP và Thông tư 23/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2014 cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Họ tên khai thác thủy sản: Tiếp tục theo dõi sát tình hình sản xuất, an ninh trên biển, hướng dẫn người dân các biện pháp phòng tránh rủi ro và nguy hiểm, bảo vệ người dân khai thác trên biển; tiến hành kiểm tra việc đăng ký, đăng kê tàu và tình hình thực hiện các quy định khai thác trên vùng biển quy định;

Triển khai có hiệu quả án tập trung khai thác hải sản (theo quy định số 375/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ); Quy định 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 và Quy định số 38/2013/QĐ-TTg ngày 27/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về mặt trận chính sách khuyến khích mở rộng khai thác, nuôi trồng hải sản và đẩy mạnh khai thác hải sản trên các vùng biển xa; Tiếp tục chủ yếu mặt trận khai thác hải sản Nghị định 67/NĐ-CP; phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của ngư dân trong việc triển khai thực hiện Nghị định. Chú ý thực hiện sản xuất trên vùng biển xa bám theo mô hình tổ chức sản xuất nhóm ngư dân khai thác an toàn, hiệu quả và người dân điều kiện chế biến các chính sách hỗ trợ theo quy định.

Ti p t c tri n khai ho t ng ki m ng ki m tra, ki m soát trên các vùng bi n theo k ho ch; t ch c tr c, ti p nh n thông tin ng dây nóng ph c v ch huy i u hành và x lý k p th i tình hình di n bi n trên bi n. Ph i h p ch t ch v i l c l ng C nh sát bi n và các l c l ng khác b o v ng dân, ng th i tuyên truy n, xua u i tàu các ph ng ti n c a n c ngoài vi ph m vùng bi n Vi t Nam.

1.4. Lâm nghi p

Ti p t c tri n khai m nh Quy t nh s 57/Q -TTg, ngày 09/01/2012 c a Th t ng Chính ph v k ho ch b o v và phát tri n r ng giai o n 2011 – 2020; ôn c, ch o các a ph ng hoàn thành các ch tiêu c a k ho ch b o v và phát tri n r ng n m 2015, c bi t là vi c huy ng các ngu n v n tri n khai tr ng r ng phòng h , c d ng; t ng c ng công tác qu n lý ch t l ng gi ng lâm nghi p; y nhanh ti n tr ng r ng thay th , nh t là i v i các d án th y i n ã a vào v n hành, khai thác ph i hoàn thành vi c tr ng r ng thay th ho c n p ti n tr ng r ng thay th trong n m 2015.

Ch o, h ng d n và ôn c các a ph ng th c hi n t t công tác b o v r ng và PCCCR, ng n ch n và x lý k p th i, có hi u qu các hành vi vi ph m pháp lu t b o v và phát tri n r ng.

Ch o th c hi n có hi u qu Chính sách chi tr d ch v môi tr ng r ng (DVMTR) theo Ngh nh 99/2010/N -CP, m b o chi tr cho 4,1 tri u ha r ng thu c i t ng h ng ti n DVMTR; t ng c ng công tác tuyên truy n nâng cao nh n th c cho các ngành, các c p và ng i dân v chi tr DVMTR.

y m nh tri n khai th c hi n án tái c c u l nh v c Lâm nghi p và ôn c các a ph ng y m nh tri n khai trên th c t .

Ti p t c t ch c tri n khai th c hi n D án t ng i u tra, ki m kê r ng theo k ho ch, án ki n toàn t ch c, nâng cao n ng l c và hi u qu ho t ng c a l c l ng ki m lâm, án nâng cao n ng l c phòng cháy, ch a cháy r ng cho l c l ng ki m lâm giai o n 2014-2020, án qu n lý khai thác r ng t nhiên...

1.5. Phát tri n công nghi p ch bi n và ngành ngh nông thôn

Ph i h p v i các n v, a ph ng ch o phát tri n ch bi n nông lâm thu s n và ngh mu i theo h ng b n v ng, t ng giá tr gia t ng c a s n ph m theo chu i t khâu s n xu t nguyên li u n b o qu n sau thu ho ch, ch bi n và tiêu th ; t p trung nghiên c u xây d ng trình Chính ph ban hành Ngh nh v s n xu t và kinh doanh mu i, Ngh nh v s n xu t và kinh doanh mía ng.

Tri n khai th c hi n có hi u qu Quy t nh s 68/2013/Q -TTg ngày 14/11/2013 c a Th t ng Chính ph v chính sách h tr gi m t n th t trong nông nghi p.

Chu n b k ho ch rà soát, b sung s a i Ngh nh 66/2006/N -CP ngày 07/7/2006 c a Chính ph v phát tri n ngành ngh nông thôn. Ch o tri n khai Quy t nh 1373/Q -BNN ngày 22/6/2014 c a B v k ho ch tri n khai Quy t nh s 577/Q -TTg ngày 11/4/2013 c a Th t ng Chính ph phê duy t án t ng th b o v môi tr ng làng ngh n n m 2020 và nh h ng n n m 2030.

Hàng đầu các địa phương triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, Chương trình Bớt đói và phát triển làng nghề truyền thống theo phương châm “mỗi làng một sản phẩm” phát triển ngành nghề theo thẩm mỹ của địa phương.

2. Tháo gỡ khó khăn, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ nông sản hàng hóa, bảo vệ lợi ích cho nông dân

Theo dõi sát diễn biến cung, cầu thị trường trong nước và thế giới; nghiên cứu xuất các chính sách, chính sách tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường mở rộng tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ nông, thủy sản cho nông dân; trợ cấp, hỗ trợ lãi suất lúa Hè Thu, cá tra, tôm, thủy sản, gia cầm, heo, mía....

Tiếp tục nghiên cứu, xuất Chính phủ hỗ trợ nông dân theo hình thức chi phí sản xuất (trợ giá, chi phí bơm, tưới, lãi suất vay ngân hàng,...) tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất.

Phối hợp với các doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng liên quan mở rộng hình thức nhập khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản; nghiên cứu các thị trường liên quan xuất các chính sách khuyến khích xuất khẩu sản phẩm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân.

Ngắt, rà soát, áp dụng các biện pháp khuyến khích người dân tiêu thụ các sản phẩm trong nước, củng cố niềm tin hỗ trợ thị trường trong nước.

3. Khuyến khích triển khai các chương trình phát triển nông thôn, trọng tâm là Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Ưu tiên thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: tiếp tục rà soát, ưu tiên bổ sung, hoàn thiện các chính sách và hàng đầu thực hiện Chương trình; trình phê duyệt ưu tiên, bổ sung một số tiêu chí NTM, Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 -2020,

Tập trung chốt hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm 2015, trong đó ngừng thu hút các nguồn lực cho Chương trình, ưu tiên phát triển các cơ sở hạ tầng thị trường trên địa bàn xã, thôn trực tiếp gắn với phát triển nông nghiệp hàng ngày của người dân; khuyến khích phát triển sản xuất theo hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn; phát triển giáo dục, y tế và xây dựng nông nghiệp văn hóa, giữ vững an ninh trật tự nông thôn.

Kiểm toàn thể các bộ máy giúp việc Ban chấp hành các cấp, tăng cường tập huấn nâng cao kiến thức xây dựng nông thôn mới cho đội ngũ cán bộ viên chức Chương trình.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án hỗ trợ sản xuất thu nhập Chương trình 135 giai đoạn III và Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững hỗ trợ 61 huyện nghèo (theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ); các chính sách và giải pháp nhân dân di cư tự do, nhân dân nông, sản xuất sau tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình, tuyến dân cư ven tuyến đường sông Cù Long.

4. Tăng cường công tác thủy lợi, phòng chống lụt bão và xây dựng cơ bản

Tích cực theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, lượng mưa, mức nước các sông suối, lượng nước các hồ chứa; chủ động phòng chống hạn hán, ứng phó kịp thời với sạt lở, lũ quét; đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa lũ, giảm ngập lụt cho vùng hạn hán các lưu vực sông.

Tiếp tục chủ động thực hiện Chiến lược phát triển thủy lợi, Chiến lược phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; rà soát đánh giá thực hiện Chương trình nâng cấp hệ thống, hệ thống; Chương trình phòng chống giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tập trung triển khai thực hiện án Tái cơ cấu ngành và lĩnh vực thủy lợi; tiếp tục rà soát, ưu tiên các quy hoạch thủy lợi phục vụ Tái cơ cấu; thực hiện tốt các chính sách, chính sách nâng cao hiệu quả khai thác các công trình thủy lợi.

Thực hiện nghiêm chỉnh trực ban phòng chống lụt bão trên toàn quốc; tăng cường kiểm tra, xử lý sự cố kịp thời đảm bảo an toàn hệ thống đê biển trong mùa mưa lũ; giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật đê biển và phòng chống lụt bão; khẩn trương rà soát và phân cấp làm công tác chuyên môn quản lý hệ thống nhà trên phạm vi toàn quốc.

Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình theo các quy định tại Nghị định 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Chủ động các chủ trương khẩn trương thực hiện và giảm ngân sách đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung tín dụng và chất lượng công trình; kịp thời hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình, hạ tầng quan trọng, cấp bách.

5. Tăng cường công tác quản lý nhà nước ở vùng nông thôn

Ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu khoa học và khuyến nông, quản lý chất lượng nông lâm thủy sản và vật nuôi nông nghiệp, hợp tác quốc tế; Tiếp tục cải thiện và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn, nhất là công tác sản xuất, cải thiện các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ, các công ty nông lâm nghiệp. Ưu tiên các cách hành chính và thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Phần hai

KHO CH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2016

I. M T S D BÁO CHÍNH

1. Tình hình qu c t

Theo d báo c a Ngân hàng Th gi i (World Bank), n m 2016 kinh t toàn c u s t ng tr ng 2,8%; Khu v c Eurozone s t ng kho ng 1,5%;. Khu v c ô ng Á Thái Bình D ng s t ng m c 6,7%. Kinh t M c d báo t ng tr ng m c 2,8%.

i v i các n n kinh t ang phát tri n, d báo kinh t s t ng tr ng m c 4,4%; kinh t Trung Qu c t ng tr ng m c 7,1%. à gi m t c c a Trung Qu c s d n c bù p b i s ph c h i c a các n c còn l i trong khu v c v n ang ch ng l i t à ph c h i c a các n n kinh t phát tri n.

M c dù, kinh t th gi i còn ti m n nh ng r i ro và có th ch u tác ng t các cu c kh ng ho ng chính tr , tranh ch p ch quy n t i nhi u khu v c trên th gi i, nh ng tri n v ng là khá sáng s a, kinh t th gi i d n ph c h i à t ng tr ng. N m 2016, d báo kinh t khu v c và th tr ng hàng hóa ti p t c t ng tr ng khá. ây s là y u t tích c c tác ng n n n kinh t Vi t Nam, c bi t là trong l nh v c th ng m i, trong ó có th ng m i nông lâm th y s n.

2. Tình hình trong n c

2.1. Thu n l i

ng, Nhà n c, Qu c h i và Chính ph ti p t c dành s quan tâm, ch o sâu sát, k p th i cho nông nghi p, nông thôn. Các chính sách h tr phát tri n và nh ng gi i pháp tháo g khó kh n cho s n xu t kinh doanh, phát tri n th tr ng ti p t c phát huy hi u qu . án tái c c u ngành nông nghi p theo Quy t nh s 899/Q -TTg ngày 10/6/2013 c a Th t ng Chính ph và ch ng trình xây d ng Nông thôn m i ang c tri n khai quy t li t, t o à cho t ng tr ng ngành trong nh ng n m ti p theo.

N m 2016 là n m u th c hi n k ho ch phát tri n kinh t - xã h i 5 n m 2016-2020. D báo n m 2016, kinh t trong n c ti p t c à t ng tr ng khá trên c s th c hi n tái c c u t ng th , i m i mô hình t ng tr ng;

Theo d báo c a Ngân hàng Th gi i (WB), t ng tr ng GDP c a Vi t Nam m c 6% trong n m 2015, t ng d n lên m c 6,5% trong n m 2016, 2017 nh các khu v c s n xu t, xu t kh u và u t n c ngoài có nhi u thu n l i cho t ng tr ng. T ng c ng h i nh p kinh t qu c t : C ng ng chung ASEAN, các khu v c m u d ch t do Vi t Nam – EU, Vi t Nam – Hàn Qu c, Vi t Nam – liên minh thu quan Âu Á, TPP...s a nông nghi p ti p c n c nhi u th tr ng r ng l n, v i m c m c a sâu r ng h n, t o i u ki n t ng tr ng xu t kh u cho m t s ngành hàng có l i th phát tri n, có s c c nh tranh cao.

2.2. Khó khăn

Việc tham gia vào các hiệp định thương mại do áp dụng, đặc biệt là việc thành lập cộng đồng chung ASEAN hoàn tất (tháng 12/2015), TPP; ngoài những lợi ích về xuất khẩu, ngành nông nghiệp Việt Nam cũng cần báo là chủ yếu ngành tiêu thụ nội địa không có các biện pháp trợ thu nhập và kết quả;

Trên bình diện sản phẩm có những ngành phát triển, có thể những ngành xuất khẩu thương mại và xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và tăng trưởng của ngành.

Bình diện khí hậu ngày càng rõ rệt, kèm theo thiên tai khó lường; đặc biệt như trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn diễn biến phức tạp; đòi hỏi vẫn có những ngành phố trợ cộng đồng kết quả, vẫn có chính sách lâu dài hơn chỉ thị tính tạm thời, sản xuất và tài sản của nhân dân.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN NĂM 2016

1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát của ngành nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn 2016-2020 là: “*Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và tích cực lợi thế sản xuất; áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến nông nghiệp, chuyển đổi, hiện đại và khuyến khích tranh đua, mở rộng ngành chăn nuôi nông thôn theo quy mô gia đình cộng đồng và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu; nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn; quản lý và sử dụng hiện đại, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường*”.

Năm 2016 là năm ưu tiên thực hiện Kế hoạch 5 năm 2016-2020, toàn ngành tập trung thực hiện quy định tái cấu trúc theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới. Một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành như sau:

Biểu 13. Chỉ tiêu chủ yếu của ngành năm 2016

STT	Chỉ số đánh giá	VT	Chỉ tiêu KH 2016-2020	Chỉ tiêu năm 2015	Chỉ tiêu kế hoạch 2016
1	Tốc độ tăng GDP NLTS	%	3,5 - 4,0	2,9 - 3,1	3,0 - 3,5
2	Tốc độ tăng GTSX ngành	%	4,0 - 4,5	3,5	3,5-4,0
3	Tỷ trọng giá trị gia tăng của NLTS trong GTSX NLTS	%	70	68	68
4	Năng suất lao động bình quân trong NLTS	Tr.	40	30	32
5	Kim ngạch xuất khẩu NLTS	t USD	39 - 40	30,0	31
	- Nông sản		21 - 22	14,5	15,5
	- Thủy sản		10	7,5	8
	- Lâm sản và gỗ		8	7	7
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43 - 44	40,73	41
7	Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn	%	Giảm BQ 2%/năm	10,5	8,6
8	Tỷ lệ xã đạt 19 tiêu chí NTM	%	50	20	25

2. Kế hoạch thực hiện

2.1. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao và hiệu quả

2.1.1. Kế hoạch phát triển ngành trồng trọt

Tập trung thực hiện Tái cơ cấu ngành trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, gắn với bảo vệ môi trường, chất lượng và tiêu chuẩn theo chuỗi giá trị; đẩy nhanh nghiên cứu, khảo nghiệm và đưa vào sản xuất các loại giống tốt, giống chất lượng; kèm theo các biện pháp thâm canh, thực hành sản xuất tốt; ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, nâng cấp thiết bị, bảo vệ môi trường nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm thiểu tác động, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất.

Bảng 14. Chỉ tiêu kế hoạch phát triển ngành trồng trọt năm 2016

TT	Chỉ số đánh giá	VT	Chỉ tiêu KH 2016-2020	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2016	KH 2016/ TH 2015
1	Tổng tăng GTSX trồng trọt	%	2,5-3,0	2,2	2,5 - 3	Tăng 0,3-0,8%
2	Tăng GTSX trồng trọt trong tăng GTSX	%		54,6	54,2	Giảm 0,2%
3	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha trồng trọt	Tr. ng	120	82,00	85,00	104%
4	Sản lượng lương thực có hạt	1000 tấn	51,5	50.100	50.100	100%

+ Về sản xuất lương thực: Sản xuất lĩnh vực di tích trồng lúa và đảm bảo an ninh lương thực, và nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân; tiếp tục hướng dẫn chuyển đổi từ lúa kém hiệu quả sang trồng cây có giá trị và thu nhập cao hơn;

Trong năm 2016, diện tích sản xuất khoảng 100 ngàn ha di tích gieo trồng lúa chuyển sang trồng một số cây hàng năm khác, chủ yếu là ngô, cây thực phẩm chăn nuôi; Tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm khoảng 7,6 – 7,7 triệu ha, năng suất bình quân 57,8 t/ha, sản lượng đạt 44,5 triệu tấn; tập trung chuyển đổi thực hiện án tái cơ cấu ngành lúa gạo và án xây dựng ngành hiệu quả của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người trồng lúa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu gieo trồng khu vực BSCL, tăng diện tích sản xuất giống xác nhận, giống chất lượng cao và thay đổi tập quán sản xuất giống trong gieo trồng (giảm bớt lượng gieo sạ).

Mở rộng diện tích ngô lên 1,22 triệu ha, tăng 20 ngàn ha so với năm 2015. Tiếp tục đưa các giống ngô mới có năng suất cao, giống ngô chuyển gen vào sản xuất ở trà, kết hợp các biện pháp thâm canh nhằm tăng năng suất bình quân 45 t/ha, sản lượng 5,5 triệu tấn. Ngô là mặt hàng thương phẩm trong nước đang có nhu cầu; các nhà sản xuất cần chú ý kỹ thuật, chuyển đổi diện tích

trồng lúa sang trồng ngô cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi.

Duy trì diện tích sản xuất quy mô 560 ngàn ha, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất nông dân thâm canh theo đúng quy trình kỹ thuật nhằm giảm thiểu rủi ro, nâng cao năng suất sản lượng lên 190 tấn /ha, sản lượng trên 10,6 triệu tấn.

+ *V phát triển các cây công nghiệp:*

Cà phê: Tăng cường thâm canh diện tích hiện có; tiếp tục thực hiện trồng tái canh 11.500 ha, ghép cắt 4.000 ha cà phê già cỗi, năng suất thấp; ưu tiên thực hiện chương trình phát triển giống cà phê giai đoạn 2015 -2020 nâng cao năng suất, sản lượng đạt 1,37 triệu tấn; khuyến khích mở rộng chương trình sản xuất cà phê có chứng nhận UTZ, 4C, VietGap, GlobalGap...

Cao su: Duy trì diện tích hiện có; theo dõi sát diện tích giá cao su trên thị trường có biến động pháp lý kỹ thuật chi mô, khai thác hợp lý... Sản lượng cao su năm 2016 đạt 1 triệu tấn. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với thực tế và thị trường nội và các thị trường Tây Bắc, trong năm 2016 không trồng mới, khuyến khích vùng trong quy hoạch; tiếp tục theo dõi, đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển và năng suất mới có hình ảnh phát triển lâu dài. ngành cao su phát triển bền vững, các địa phương rà soát quy hoạch, chuyển giao tín dụng kỹ thuật mới cho nông dân, phát triển chế biến các sản phẩm sản phẩm nguyên liệu từ cao su.

Chè: duy trì diện tích khoanh 130 ngàn ha, sản lượng búp tươi khoanh 1,0 triệu tấn; thực hiện trồng thay thế chè già cỗi bằng các giống mới có năng suất, chất lượng cao, giá trị chế biến và thị trường tiêu thụ; thực hiện hợp tác công tác (PPC/PPP) và phát triển chè bền vững... Chương trình rà soát quy hoạch chè đến năm 2020; ôn tập các địa phương kiểm soát chặt chẽ vì cơ sở dữ liệu thu hoạch và thực vụ trên chè, tiếp tục hướng dẫn trồng chè áp dụng quy trình VietGap, nâng cao chất lượng và VSATTP, phối hợp với các cơ quan chức năng công nhận sản phẩm chè an toàn;

Cây ổi: hình ảnh chung là duy trì diện tích khoanh 310 ngàn ha, năng suất đạt 13 tấn /ha, sản lượng đạt 383 nghìn tấn. Thực hiện thâm canh tăng năng suất, chất lượng; mở rộng mô hình trồng xen canh ổi với các cây trồng khác nhằm nâng cao thu nhập cho người trồng ổi. Năm 2016, thực hiện tái canh khoanh 6.700 ha, ghép cắt 2.100 ha ổi hiện có diện tích ổi già cỗi.

Cây công nghiệp hàng năm: năm nay khoanh 300 ngàn ha mía, thâm canh và cải thiện giống có chất lượng cao, phù hợp với từng vùng, thực hiện rẫy và tái trồng sản lượng 20 triệu tấn mía cây. Tăng diện tích cắt 215 ngàn ha lên 225 ngàn ha, sản lượng khoanh 518 ngàn tấn. Tiếp tục khuyến khích mở rộng diện tích xuất khẩu lên 120 ngàn ha (tăng 10 nghìn ha), sản lượng khoanh 180 ngàn tấn, tăng bước áp dụng nhu cầu tiêu dùng và chế biến thức ăn gia súc.

+ *V phát triển rau và cây ăn quả* : diện tích rau, củ các loại tăng 1,08 triệu ha; sản lượng rau các loại 15,8 triệu tấn, tăng 1% so với năm 2015; sản lượng củ các loại 194 ngàn tấn, tăng 5 ngàn tấn so với năm 2015. Tập trung thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng các loại trái cây có thể trồng tiêu thụ; nâng diện tích cây ăn quả các loại lên khoảng 800 ngàn ha;

Phát triển sản xuất rau, hoa công nghệ cao, quy mô lớn tập trung các vùng ven đô, các thành phố lớn, vùng Lâm Đồng, Đông Nam Bộ, vùng bán sông Hồng, Lào Cai và các địa phương theo Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch trồng rau và vùng Nông nghiệp quy mô Công nghệ cao năm 2020 nhằm hướng năm 2030.

*** Các chương trình, giải pháp chính cần triển khai thực hiện:**

+ *Án tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt* theo Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;

+ *Nghị định số 35/2015/NĐ-CP* ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

+ *Án phát triển giống cây nông nghiệp* theo Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tăng tổng sản phẩm giống xác nhận trong sản xuất, trồng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng;

+ *Chương trình áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt* theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

+ *Chương trình phát triển các sản phẩm quốc gia* theo Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

+ *Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

+ *Triển khai mô hình án trồng mới*: án tái cơ cấu ngành lúa gạo, án phát triển ngành cà phê, Cà phê bền vững (Cổ bất D án VnSAT) và các Chương trình thâm canh trồng năng suất, chất lượng mô hình sản phẩm cây trồng chính (ngô, rau, hoa, mía, chè, hồ tiêu...) từ nay năm 2020; án xây dựng thương hiệu gạo quốc gia.

+ *Chương trình kiểm soát và phòng chống dịch bệnh cây trồng*;

+ *Thực hiện các giải pháp quản lý vụ thu vào*, cổ bất là giống cây trồng và phân bón;

2.1.2 Phát triển chăn nuôi:

- *Mục tiêu*: đẩy mạnh tái cơ cấu ngành chăn nuôi trên cơ sở phát huy thế mạnh các vùng, tăng loại vật nuôi chủ lực, nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững áp dụng các loại thức phẩm thị trường (thịt, trứng, sữa) cho tiêu dùng xã

h i, xây d ñng các i u ki n ti p c n th tr ñng, ti n t i xu t kh u m t s s n ph m ch n nuôi có ti m n ñng.

Bi u 15: Ch tiêu k ho ch phát tri n ngành ch n nuôi

TT	Ch s ánh giá	n v	K ho ch 2016-2020	c th c hi n n m 2015	K ho ch n m 2016	KH 2016/ TH 2015
1	T c t ñng GTSX ch n nuôi	%	4-5	5,0	5,5	T ñng 0,5%
2	T tr ñng GTSX ch n nuôi trong t ñng GTSX	%		18,58	19	T ñng 0,2%
3	S n l ñng th t h i các lo i	1000 t n	6.400	4.782	5.009	104,7

*** Các ch ñng trình, gi i pháp chính c n tri n khai th c hi n:**

+ Ti p t c ch o, h ñng d n các a ph ñng tri n khai tái c c u l nh v c ch n nuôi, trong ó, tr ñng tâm là phát tri n ch n nuôi t p trung theo quy mô trang tr i, gia tr i, duy trì ch n nuôi ñng h ñnh ñng theo hình th c công nghi p và ñng d ñng công ngh cao; khuy n khích t ch c s n xu t khép kín, liên k t gi a các khâu trong chu i giá tr c t gi m chi phí, t ñng hi u qu và giá tr gia t ñng; chuy n d ch c c u àn v t nuôi theo h ñng t ñng t tr ñng gia c m (tr ñng tâm là gà lông màu và v t tr ñng), ti p t c phát tri n ch n nuôi l n và gia súc l n, t o s n ph m an toàn.

+ Ti p t c phát tri n gi ñng v t nuôi ch t l ñng cao ph c v s n xu t theo Quy t ñnh s 2194/Q -TTg ngày 25/12/2009 c a Th t ñng Chính ph ; u tiên nh p kh u gi ñng t t, ch n t o àn gi ñng thích h p cho m i vùng sinh thái; th c hi n Ch ñng trình c i t o ñng cao t m vóc àn bò, Ch ñng trình n c hóa àn l n...; lai t o và công b m t s t h p lai gà th v n có n ñng su t, ch t l ñng cao, chi phí th c n th p, l a ch n và phát tri n các gi ñng gà c s n (gà i Yên Th , gà mía...) g n v i các vùng mi n; ph bi n r ñng rãi các gi ñng th y c m lai chuyên th t ho c chuyên tr ñng...; T ñng c ñng n ñng l c qu n lý nhà n c v gi ñng v t nuôi n n m 2020 c B ñng nghi p và PTNT phê duy t t i Quy t ñnh s 680/Q -BNN-CN ngày 7/4/2014.

+ y m nh s n xu t th c n ch n nuôi công nghi p: t kho ñng 16,7 tri u t n th c n ch n nuôi công nghi p quy i; t ñng c ñng qu n lý và ñng cao hi u qu s d ñng th c n ch n nuôi (tr ñng tâm là qu n lý các ch t chính và ch t c m s d ñng trong th c n ch n nuôi), gi m chi phí s n xu t, an toàn th c ph m và b o v môi tr ñng. i v i ch n nuôi ñng h c n ph bi n cách th c s d ñng th c n ch n nuôi hi u qu an toàn, khuy n khích ñng i dân t n d ñng lao ñng t ph i tr n th c n. Quy ho ch t tr ñng cây th c n ch n nuôi, chuy n i m t ph n ñng tích t lúa, hoa màu trên t t i tiêu kém ch ñng, s n xu t b p b ñnh, kém hi u qu sang tr ñng th c n thô xanh ph c v ch n nuôi gia súc.

+ V công tác thú y: Ti p t c tri n khai K ho ch qu c gia phòng ch ñng d ch cúm gia c m giai o n 2014-2018 (Quy t ñnh 438/Q -BNN-TY ngày 2/2/2015);

S m trình phê duy t và tri n khai Ch ng trình qu c gia kh ng ch b nh LMLM, Ch ng trình qu c gia kh ng ch và lo i tr b nh d i giai o n 2016-2020; T ng c ng ho t ng ki m d ch thú y, t ch c ki m soát ng n ch n buôn bán, v n chuy n trái phép gia súc, gia c m, th c ph m, ph gia th c ph m qua biên gi i; y m nh ki m tra i u ki n v sinh thú y t i các c s ch n nuôi, gi t m , s ch s n ph m ng v t và giám sát t n d hóa ch t, ô nhi m vi sinh v t trong th t, tr ng, s a và m t ong; xây d ng, c s ch n nuôi an toàn d ch b nh.

+ Tri n khai Quy t nh s 50/2014/Q -TTg ngày 09/01/2014 c a Th t ng Chính ph v chính sách h tr nâng cao hi u qu ch n nuôi nông h giai o n 2015-2020; Ph i h p v i B Tài chính s m ban hành Thông t h ng d n th c hi n; T ng k t kinh nghi m c a các a ph ng ã có các chính sách h tr ch n nuôi h gia ình ph bi n nhân r ng trong các t nh còn l i.

2.1.3 Phát tri n thu s n

- M c tiêu: Phát tri n ngành th y s n b n v ng, tr thành ngành s n xu t hàng hóa l n, có c c u và các hình th c t ch c s n xu t h p lý, có n ng su t, ch t l ng, hi u qu và kh n ng c nh tranh cao, h i nh p v ng ch c vào n n kinh t qu c t , t ng b c nâng cao thu nh p và m c s ng c a ng dân; ng th i b o v môi tr ng sinh thái, ngu n l i th y s n và góp ph n b o v qu c phòng, an ninh trên các vùng bi n, o c a T qu c.

Bi u 16: Ch tiêu k ho ch phát tri n ngành thu s n

TT	Ch s ánh giá	n v	K ho ch 2016-2020	c th c hi n n m 2015	K ho ch n m 2016	KH 2016/ TH 2015
1	T c t ng GTSX th y s n	%	5,5-6	5,5	6,0	
2	T tr ng GTSX th y s n trong GTSX nông lâm th y s n.	%	25	22,5	23	T ng 0,5%
3	T tr ng GTSX nuôi tr ng thu s n trong t ng GTSX thu s n	%	70	64	65	T ng 1%
4	Giá tr s n ph m thu ho ch trên 1 ha m t n c nuôi tr ng TS.	Tr. /ha		175	185	106%
5	S n l ng th y s n	1000.t n	7000	6210	6400	103%

- nh h ng phát tri n:

+ i v i khai thác và b o v ngu n l i th y s n: Gi m d n s n l ng khai thác th y s n ven b , y m nh khai thác th y s n xa b ; t p trung khai thác các s n ph m ch l c c a m i vùng; t ng c ng u t thi t b b o qu n, s ch trên tàu khai thác, nâng cao hi u qu khai thác và gi m t n th t sau thu ho ch; Khai thác th y s n g n li n v i b o v và phát tri n ngu n l i; G n khai thác th y s n v i b o v ch quy n qu c gia và an ninh qu c phòng trên các vùng bi n, o c a T qu c.

+ i v i nuôi tr ng th y s n: a d ng hóa i t ng và ph ng th c nuôi v i c c u di n tích và s n l ng phù h p v i t ng vùng kinh t , sinh thái trên c

s phát huy lợi thế so sánh. y m nh áp d ng th c hành nuôi tr ng th y s n t t, nuôi tr ng th y s n có ch ng nh n v i các s n ph m ch l c (tôm, cá tra, nhuy n th ...). Phát tri n các vùng nuôi th y s n thâm canh ng d ng công ngh cao, nuôi an toàn sinh h c, b o v môi tr ng sinh thái; h tr nông dân phát tri n nuôi qu ng canh tiên ti n, nhân r ng các mô hình k t h p lúa – th y s n hi u qu ; phát tri n m nh nuôi, tr ng trên bi n, c bi t i v i tr ng rong, t o bi n.

Gi n nh di n tích nuôi cá tra kho ng 5.100 ha, nâng cao ch t l ng và t ch c liên k t chu i, th c hi n t t Ngh nh 36/2014/N -CP ngày 29/4/2014 c a Chính ph v nuôi, ch bi n và xu t kh u s n ph m cá Tra nh m m b o giá nguyên li u n nh, m b o có lãi cho c doanh nghi p ch bi n xu t kh u và ng i nuôi; n nh di n tích nuôi tôm sú kho ng 600 nghìn ha, s n l ng 280 nghìn t n; phát huy l i th c a nuôi tôm th chân tr ng, gia t ng s n l ng và giá tr xu t kh u, duy trì di n tích nuôi tôm chân tr ng kho ng 100 nghìn ha, s n l ng 370 nghìn t n; y m nh phát tri n nuôi cá rô phi thâm canh trong ao ng b ng B c B , nuôi l ng bè Nam B ; phát tri n nuôi nhuy n và các lo i th y s n khác phù h p v i t ng vùng, mi n và th tr ng.

+ i v i ch bi n và tiêu th : Gi m ch bi n thô và s ch , nâng cao t tr ng ch bi n các m t hàng giá tr gia t ng, a d ng hóa các s n ph m ch bi n và th tr ng tiêu th phù h p v i th hi u, v n hóa tiêu dùng c a t ng th tr ng trên c s phát huy các l i th so sánh c a th y s n Vi t Nam. Phát tri n ch bi n, tiêu th th y s n trong m i liên k t chu i s n xu t nuôi tr ng, khai thác và ch bi n, th ng m i s n ph m th y s n. Gi v ng th tr ng xu t kh u truy n th ng, phát tri n th tr ng ti m n ng m i n i và th tr ng tiêu th trong n c.

+ i v i d ch v h u c n th y s n: Khôi ph c và phát tri n l nh v c óng, s a tàu cá, s n xu t ng l i c , máy móc thi t b , hình thành h th ng c s h t ng d ch v h u c n thu s n ng b t i các c ng cá, ch cá, khu neo u tránh trú bão cho tàu cá; u tiên phát tri n c ng cá k t h p v i khu neo u tàu thuy n ngh cá t ng hi u qu u t ; áp d ng khoa h c k thu t tiên ti n, công ngh tin h c, i n t , vi n thám, công ngh b o qu n sau thu ho ch tiên ti n trong qu n lý và hi n i hóa ngành th y s n.

*** Các ch ng trình chính c n tri n khai th c hi n:**

T ch c th c hi n hi u qu các Chi n l c, Ch ng trình, chính sách thu c l nh v c ã c Chính ph , Th t ng Chính ph phê duy t:

+ Chi n l c phát tri n th y s n Vi t Nam n n m 2020 theo Quy t nh s 1690/Q -TTg ngày 16/9/2010 c a Th t ng Chính ph ;

+ án tái c c u ngành th y s n theo Quy t nh s 2760/Q -BNN-TCTS ngày 22/11/2013 c a B Nông nghi p và PTNT.

+ Quy ho ch t ng th phát tri n ngành th y s n n n m 2020, t m nhìn 2030 c Th t ng Chính ph t i Quy t nh s 1445/Q -TTg ngày 16/8/2013.

+ Chương trình phát triển thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020 trên cơ sở tích hợp các chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản, giồng thủy sản, Bò v và Phát triển nguồn lợi thủy sản,...

+ Nghị quyết 36/2014/N -CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, ch bìn và xuất khẩu sản phẩm cá tra;

+ Nghị quyết 67/2014/N -CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về m t s chính sách phát triển thủy sản.

+ Quyết định 68/2013/Q -TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ lãi suất mua sắm thiết bị m t n th t sau thu hoạch.

+ Quyết định 01/2012/Q -TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp p t t (trong lĩnh vực thủy sản).

+ T ch c tr n khai án t ng th phát triển l c l ng ki m ng .

Ti p t c y m nh th c hi n Ch th s 9270 /CT-BNN-TY ngày 17/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về t ng c ng công tác thú y thủy sản; Ch th s 10318/CT-BNN-QLCL ngày 25/12/2014 về th c hi n các bìn pháp c p bách ki m soát t n d hóa chất kháng sinh trong sản xuất, xuất khẩu thủy sản; Ch th s 1865/CT-BNN-TY ngày 04/3/2015 về t ng c ng qu n lý sản xuất, kinh doanh, s d ng thu c kháng sinh trong ch n nuôi, nuôi trồng thủy sản m b o an toàn thực phẩm...

2.1.4 Phát triển lâm nghiệp

- Mục tiêu, nh h ng: Bò v , phát triển và s d ng hi u qu , b n v ng đ n tích r ng hi n có và qu t c quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp t ng che ph r ng lên 41%, góp phần áp ng các yêu c u v môi tr ng cho quá trình phát triển c a t n c, gi m nh thiên tai, t ng kh n ng sinh thu , i u hoà ngu n n c, b o t n ngu n gen và tính a d ng sinh h c c a r ng; Nâng cao n ng su t, ch t l ng và phát huy giá tr c a t ng lo i r ng, m b o cung c p ph n l n g nguyên li u cho công nghiệp ch b n g , sản xuất gi y, ván nhân t o, áp ng nhu c u g , c i và các lâm c s n khác cho tiêu dùng trong n c và xuất khẩu; Phát triển sản xuất, t o thêm vi c làm, t ng thu nh p cho dân c , góp phần xóa ói, gi m nghèo, m b o qu c phòng, an ninh.

Bi u 17: Chỉ tiêu kế hoạch phát triển ngành lâm nghiệp

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Khoạch 2016-2020	Thực hiện năm 2015	Khoạch năm 2016	KH 2016/ TH 2015
1	Tổng diện tích rừng trồng GTSX lâm nghiệp	%	6 – 6,5	7 – 8	7 – 8	Gi m 2%
2	Tổng diện tích rừng trồng.	%	43 – 44	40,7	41	T ng 0,3%
3	Số lượng gỗ khai thác rừng trồng	1000 m ³		18000	18000	100

- Nhiệm vụ bảo vệ rừng:

+ Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có. Ngân sách Trung ương chi cho khoán bảo vệ 2.434.000 ha rừng, trong đó 1.084.000 ha rừng 62 huyện nghèo; 489.000 ha rừng phòng hộ xung yếu có nguy cơ xâm hại cao và 862.000 ha rừng cảnh quan các huyện biên giới, huyện thu nhập thấp có ngân sách khó khăn không thể mở rộng diện tích (theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg); diện tích còn lại (khoảng 11.100 nghìn ha) do ngân sách địa phương, nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng, nguồn vốn ODA và các chương trình bảo vệ; rà soát diện tích rừng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất để diện tích rừng nghèo kiệt, ít có giá trị phòng hộ.

+ Tăng cường công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm quy định của pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, giảm 20% số vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại so với năm 2015.

- Nhiệm vụ phát triển rừng:

+ Trồng rừng: 210.000 ha, trong đó trồng rừng phòng hộ, cảnh quan 15.000 ha; trồng mới rừng sản xuất 180.000 ha và trồng lại rừng sau khai thác 95.000 ha;

+ Trồng rừng thay thế: 15.000 ha;

+ Khoanh nuôi tái sinh: 360.000 ha, trong đó, khoanh nuôi tái sinh chuyên tập 310.000 ha, khoanh nuôi tái sinh mới 50.000 ha;

+ Chăm sóc rừng tự nhiên nghèo kiệt: 5.000 ha;

+ Trồng cây phân tán: 50 triệu cây.

*** Các chương trình, giải pháp chính cần triển khai thực hiện:**

+ Triển khai có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ của Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp giao;

+ Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 và án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013; trọng tâm là thực hiện 04 kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, gồm: i) Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014 - 2020 (Quyết định số 774/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/4/2014); ii) Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chuỗi giá trị giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/5/2014); iii) Phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp giai đoạn 2014-2020 (Kế hoạch số 1391/KH-BNN-TCLN ngày 29/4/2014); iv) Phát triển thương mại và sản phẩm gỗ giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 957/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/5/2014).

+ Ôn c, ch o các a ph ng th c hi n nghiêm Ch th s 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 c a Th t ng Chính ph v vi c t ng c ng ch o th c hi n tr ng r ng thay th di n tích r ng chuy n sang m c ích s d ng khác; ch tiêu nhi m v theo Quy t nh s 829/Q -BNN-TCLN ngày 23/4/2014 c a B Nông nghi p và PTNT phê duy t án tr ng r ng thay th di n tích r ng chuy n sang m c ích s d ng khác.

+ Tri n khai th c hi n Quy t nh s 17/2015/Q -TTg ngày 09/6/2015 c a Th t ng Chính ph v Quy ch qu n lý r ng phòng h ; Quy t nh s 120/Q -TTg ngày 22/01/2015 phê duy t án b o v và phát tri n r ng ven bi n ng phó v i B KH giai o n 2015-2020.

+ Ti p t c th c hi n chính sách chi tr DVMTR theo Ngh nh s 99/2010 /N -CP ngày 24/9/2010 c a Chính ph , t o i u ki n cho ng i tr ng r ng có thêm ngu n l c u t phát tri n r ng. K ho ch n m 2016, ngu n thu t DVMTR t 1.200 t ng.

+ Th c thi chính sách t ng c ng công tác b o v r ng theo Quy t nh s 07/2012/Q -TTg ngày 8/2/2012 c a Th t ng Chính ph ; s p x p và t ng c ng n ng l c cho l c l ng ki m lâm m b o t t vai trò là l c l ng nông c t trong qu n lý b o v r ng, phòng ch ng cháy r ng, v a tham gia th c hi n các nhi m v v giao t, giao r ng, khuy n lâm và th ng kê, ki m kê r ng trên a bàn. Tri n khai th c hi n Quy t nh s 1938/Q -TTg ngày 28/10/2014 c a Th t ng Chính ph phê duy t án nâng cao n ng l c PCCC r ng giai o n 2014-2020; Quy t nh s 1920/Q -TTg ngày 24/10/2014 phê duy t ki n toàn t ch c, nâng cao hi u l c, hi u qu ho t ng c a l c l ng ki m lâm;

+ Th c hi n chính sách u t phát tri n r ng c d ng theo Quy t nh s 24/2012/Q -TTg ngày 01/6/2012 c a Th t ng Chính ph chính sách v chính sách u t phát tri n r ng c d ng giai o n 2011-2020;

+ T ch c th c hi n d án “T ng i u tra, ki m kê r ng toàn qu c giai o n 2013-2016” theo Quy t nh s 594/Q -TTg ngày 15/4/2013 c a Th t ng Chính ph i v i các t nh còn l i. Trong n m 2016, ti n hành t ng k t, công b s li u t ng ki m kê r ng.

+ Ti p t c tri n khai công tác giao t, khoán r ng cho các h gia ình, các c ng ng t ch c qu n lý b o v ; khuy n khích và t o i u ki n thu n l i các t ch c, cá nhân, h gia ình có kh n ng u t tr ng r ng s n xu t thâm canh có hi u qu ; thu hút u t vào tr ng r ng s n xu t và ch bi n lâm s n, phát tri n du l ch sinh thái r ng.

2.1.5 K ho ch phát tri n công nghi p ch bi n NLTS, s n xu t mu i và ngành ngh nông thôn

- M c tiêu: Nâng cao giá tr gia t ng hàng nông, lâm, th y s n thông qua ch bi n, b o qu n và gi m t n th t sau thu ho ch. Ph n u, n n m 2020, giá tr gia

tăng các ngành hàng nông lâm thủy sản tăng bình quân 20% so với hiện nay; tăng thu thuế thu hộ chi phí và nông sản thủy sản giảm 50% so với hiện nay.

Thực hiện mục tiêu trên, các nhiệm vụ, giải pháp chính cần tập trung triển khai trong năm 2016 là:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh khai thác hiện trạng nâng cao giá trị gia tăng hàng nông, lâm, thủy sản thông qua tái cơ cấu lĩnh vực công nghiệp chế biến, bảo quản và giảm thuế thu hộ chi phí của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 1016/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014; chú trọng rà soát, bổ sung chính sách khuyến khích chế biến sâu phù hợp với thị trường; tận dụng lợi thế các phân vùng nông nghiệp tiềm năng có GTGT cao, giảm chi phí sản xuất, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao hiệu quả sản xuất; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm và vị trí ngành hàng cần thiết;

+ Nhân dân tích sản xuất muối đã quy hoạch 15.000 ha, tăng 2,9%; sản lượng muối trắng 1,3 triệu tấn, tăng 8,3% so với năm 2015, trong đó muối công nghiệp khoảng 500 ngàn tấn, tăng 20%. Tập trung thực hiện các giải pháp tăng chất lượng và giá; tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ đầu tư đầu tư công nghiệp Quán Thôn sớm hoàn thành, đưa vào hoạt động đáp ứng nhu cầu muối công nghiệp trong nước; cải thiện nâng cấp các vùng muối hiện có, tạo điều kiện cho diêm dân nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí và cải thiện thu nhập; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch, giảm độ tinh bột, thu thuế tăng năng suất, giảm thuế suất nhập khẩu và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

+ Theo dõi, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, Chương trình Bốt và phát triển làng nghề truyền thống theo phương châm “mỗi làng một sản phẩm” phát triển ngành nghề theo thế mạnh địa phương. Triển khai Quyết định số 1373/QĐ-BNN-CB ngày 20/6/2014 triển khai Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 phê duyệt đề án tăng thu nhập và môi trường làng nghề đến năm 2020 và những năm tiếp theo 2030; nghiên cứu, xuất Chính phủ số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Triển khai Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BNN&PTNT-BKH&T-BTC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg và chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre.

+ Triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ giảm thuế thu nhập trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình Quốc gia ATVSLĐ 2014 và các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng các mô hình cơ giới hóa nông nghiệp tại các tỉnh phía Bắc.

2.2. Kế hoạch phát triển nông thôn, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn

Tiếp tục ủy ban nhân dân tỉnh Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Năm 2016, phấn đấu nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM lên 25% (tăng

5% so v i n m 2015); t l dân s nông thôn c s d ng n c sinh ho t h p v sinh lên 88% (t ng 2%), t l h dân nông thôn có h xí h p v sinh lên 67% (t ng 2% so v i n m 2015), t l h nông dân ch n nuôi có chu ng tr i h p v sinh trên 45%. Ch ng trình ti p t c tri n khai v i các tr ng tâm sau:

2.2.1. Ch ng trình MTQG xây d ng nông thôn m i

- T ch c tri n khai th c hi n k ho ch Ch ng trình MTQG xây d ng NTM giai o n 2016 - 2020 sau khi c phê duy t, m b o tính k th a, l ng ghép, th ng nh t và ng b t Trung ng xu ng c s .

- Ti p t c hoàn thi n h th ng c ch , chính sách tri n khai th c hi n hi u qu ch ng trình; t p trung ch o th c hi n Quy t nh s 458/Q -TTg ngày 09/4/2015 v ban hành K ho ch th c hi n K t lu n s 97-KL/TW ngày 15/5/2014 c a B Chính tr v m t s ch tr ng, gi i pháp ti p t c th c hi n Ngh quy t Trung ng 7 (khoá X) v nông nghi p, nông dân, nông thôn.

- Ti p t c t ch c tuyên truy n và v n ng th c hi n Ch ng trình b ng nhi u hình th c n các c p, ngành và ng i dân; ch o các a ph ng th c hi n chuy n i c c u s n xu t trên a bàn xã theo h ng s n xu t hàng hoá, g n v i th tr ng tiêu th , nâng cao hi u qu s n xu t nâng cao thu nh p cho nông dân.

- T ng c ng thu hút các ngu n l c cho Ch ng trình, u tiên phát tri n các c s h t ng thi t y u trên a bàn xã, thôn tr c ti p g n v i phát tri n i s ng hàng ngày c a ng i dân; y m nh ch o phát tri n s n xu t theo án tái c c u ngành nông nghi p; b o v và c i thi n môi tr ng nông thôn; xây d ng i s ng v n hóa và t ng c ng gi v ng an ninh tr t t nông thôn.

- Ki n toàn t ch c và nâng cao hi u qu ho t ng c a b máy giúp vi c Ban ch o các c p và i ng cán b v n hành Ch ng trình.

- H ng d n các a ph ng t p trung phát tri n các công trình h t ng thi t y u c p xã, thôn, b n tr c ti p g n v i phát tri n s n xu t, i s ng c a ng i dân, nh : giao thông, thu l i, n c sinh ho t, nhà v n hoá thôn, b n .

- H ng d n th c hi n tiêu chí NTM thu c ch c n ng qu n lý c a ngành: Th y l i, t l h s d ng n c s ch, hình th c t ch c s n xu t, v sinh môi tr ng nông thôn; c ng c , nâng cao ch t l ng b máy giúp vi c BC các c p theo h ng chuyên trách.

2.2.2. Ch ng trình xóa ói gi m nghèo

- T p trung công tác ki m tra, h ng d n, xây d ng mô hình th c hi n các chính sách s n xu t nông nghi p thu c Ch ng trình 135, Ch ng trình 30a. Tri n khai chính sách chung v h tr s n xu t cho h nghèo trên c n c thay th các chính sách h tr gi m nghèo hi n nay. Ph n u t l h nghèo nông thôn n m 2016 còn 8,6% , t l h nghèo các huy n 30a còn 26%.

- Tỉ lệ đầu tư xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất giảm nghèo theo chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2016-2020. Phân phối các địa phương thí điểm xây dựng mô hình 10 mô hình về phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững; đánh giá hiệu quả và nhân rộng 10 mô hình phát triển sản xuất hiệu quả đã thực hiện trong thời gian qua tại các địa phương.

- Tỉ lệ đầu tư cho các địa phương thực hiện Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 về hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2014 - 2020; hàng đầu là, phê duyệt và thực hiện đề án hỗ trợ phát triển sản xuất xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Ôn tập các địa phương thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ, ưu tiên sản xuất, nâng cao sinh hoạt cho người bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Chương trình xây dựng các mô hình phát triển sản xuất địa phương vùng sâu, vùng xa, có tỉ lệ người bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn nhân rộng. Giảm thiểu đói nghèo, hỗ trợ người nghèo có việc làm, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo, ngăn ngừa tái nghèo, người nghèo tạm thời, hộ cận nghèo giảm nghèo bền vững. Ủy ban thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất cho 2.333 xã đặc biệt khó khăn; năm 2016, mức tăng duy trì và xây dựng triển khai ít nhất có từ 5-10 mô hình, tập trung cho mô hình bắt đầu giá trị sản xuất từ 10-15%.

- Phân phối các địa phương nhân rộng thực hiện các mô hình mô hình làng mới cây, mới con, mới nghề.

- Phát triển hệ thống khuyến nông và các hoạt động khuyến nông người nghèo có tiếp cận nhu cầu và kỹ thuật, phương pháp sản xuất hiệu quả hơn; tạo việc làm, nâng cao thu nhập, thoát nghèo bền vững.

2.2.3. Chương trình bố trí dân cư

- Tập trung thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012, 1178/QĐ-TTg ngày 10/8/2009, 1179/QĐ-TTg ngày 10/8/2009, số 570/QĐ-TTg ngày 17/5/2012. Thực hiện bố trí sắp xếp nhân khẩu 21.000 hộ dân cư (theo Quyết định 1776/QĐ-TTg); trong đó bố trí dân cư vùng thiên tai 13.000 hộ, vùng đặc biệt khó khăn 2.000 hộ, dân cư khu vực biên giới, hải đảo 3.000 hộ, vùng xung yếu, rẻo cao và vùng bảo vệ nghiêm ngặt các rừng phòng hộ, có diện tích: 500 hộ; bố trí, sắp xếp nhân khẩu di cư do 2.500 hộ. Sắp xếp bố trí nhân dân cư các xã biên giới Việt - Trung cho 4.000 hộ.

- Chương trình các địa phương thực hiện chính sách di dân và hoàn thành kế hoạch di dân, tái định cư các đề án thủy lợi, thủy điện theo Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014 và Thông tư số 22/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2015. Tập trung thực hiện nhân khẩu sinh sống, phát triển sản xuất sau tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện; nhân khẩu sinh sống, sản xuất các ngành nghề dân vào các cụm, tuyến dân cư ven tuyến BSCCL, vùng chuồng heo gia súc a thiên tai (số 1

b sông, b bi n, l quét...), h i o, vùng xung y u và r t xung y u, vùng b o v nghiêm ng t c a r ng phòng h , r ng c d ng; h n ch dân di c t do và n nh cho dân di c ã n trên a bàn, nh t là khu v c Tây Nguyên.

- Xây d ng, trình Th t ng Chính ph phê duy t án n nh dân c , phát tri n kinh t - xã h i vùng tái nh c d án th y i n S n La.

- Ch o, h ng d n các a ph ng ti p t c th c hi n quy t li t và ng b các gi i pháp nêu t i Ch th s 39/2004/CT-TTg ngày 12/11/2004 v m t s ch tr ng, gi i pháp ti p t c gi i quy t tình tr ng di c t do.

2.3. K ho ch phát tri n h t ng, nâng cao n ng l c phòng ch ng và gi m nh thiên tai; b o v và s d ng hi u qu , b n v ng các ngu n tài nguyên thiên nhiên và môi tr ng”.

Bi u 18: Các ch tiêu k ho ch chính

TT	Ch s ánh giá	n v	K ho ch 2016-2020	c th c hi n n m 2015	K ho ch n m 2016	KH 2016/ TH 2015
1	T l che ph r ng	%	43 - 44	40,73	41	T ng 0,3%
2	T l dân NT s d ng n c HVS	%	95	86	88	T ng 2%
3	T l xã t tiêu chí v môi tr ng	%	70	30	36	T ng 6%

2.3.1. K ho ch phát tri n h t ng, nâng cao n ng l c phòng ch ng và gi m nh thiên tai.

M c tiêu n m 2016 là ti p t c c ng c và phát tri n h th ng th y l i, h t ng nông nghi p, nông thôn ph c v s n xu t nông nghi p, dân sinh và các ngành kinh t ; góp ph n duy trì t c t ng tr ng n nh, b n v ng c a toàn ngành; t ng b c th c hi n i u ch nh c c u u t thông qua i u ch nh các u tiên u t và ph ng th c u t theo nh h ng tái c c u ngành nông nghi p; ti p t c nâng cao hi u qu qu n lý và s d ng các công trình th y l i.

(1) Phát tri n th y l i

T p trung tri n khai th c hi n Ngh quy t 16 c a Chính ph và ch ng trình hành ng c a B v phát tri n h t ng, án Tái c c u l nh v c Th y l i ã c phê duy t t i Quy t nh s 794/Q -BNN-TCTL ngày 21/4/2014 và án nâng cao hi u qu qu n lý khai thác công trình th y l i; chuy n h ng u t h t ng th y l i ph c v nuôi tr ng th y s n, t i cho cây tr ng c n; nâng cao m c b o m an toàn h ch a và nâng cao n ng l c phòng ch ng thiên tai.

Các nhi m v tr ng tâm n m 2016, bao g m:

- Hoàn thành, trình phê duy t và phê duy t các d án: Rà soát quy ho ch th y l i ph c v Tái c c u ngành nông nghi p; Quy ho ch th y l i ph c v th y s n; Quy ho ch t ng th th y l i vùng Tây Nguyên; Quy ho ch th y l i vùng ông

Nam B trong i u ki n B KH và n c bi n dâng; Quy ho ch thoát l ng b ng sông C u Long; Quy ho ch c p NSNT vùng ng b ng sông H ng, ng b ng sông C u Long, vùng òng Nam B ...;

- u tiên b trí v n u t hoàn thành các công trình d dang và y nhanh tỉ n thi công các d án u t b ng v n ngân sách và v n ODA do B qu n lý. u t m i ch y u m b o an toàn các h ch a, nâng c p h th ng ê sông, ê bi n, các công trình th y l i ph c v nuôi tr ng th y s n, công trình th y l i ph c v chuy n i c c u s n xu t trên c s xem xét k tính c p bách và kh n ng cân i ngu n v n u t. Xây d ng các mô hình áp d ng tỉ n b k thu t trong qu n lý th y nông; các mô hình v t i tiên tỉ n, tỉ t ki m n c cho các cây tr ng c n, cây công nghi p.

- y m nh th c hi n Ch ng trình i m i và nâng cao hi u qu qu n lý, khai thác các công trình thu l i. Rà soát h th ng các công trình xu t gi i pháp nâng cao hi u qu qu n lý khai thác các công trình th y l i; t ng c ng u t trang thi t b qu n lý, giám sát h th ng công trình th y l i; ng d ng các công ngh tiên tỉ n trong thi t k , xây d ng và qu n lý công trình th y l i; th c hi n các bi n pháp phi công trình (d a vào c ng ng) t ng c ng n ng l c phòng tránh thiên tai.

Bi u 19: Ch tiêu k ho ch phát tri n th y l i

TT	Ch s ánh giá	n v	K ho ch 2016-2020	c th c hi n n m 2015	K ho ch n m 2016	KH 2016/ TH2015 %
1	N ng l c t i t ng thêm hàng n m	1000 ha	39	35	34	97
2	N ng l c tiêu t ng thêm hàng n m	1000 ha	13	15	14,3	95
3	N ng l c ng n m n t ng thêm hàng n m	1000 ha	20	20	20	100

(2) C ng c ê i u và phòng ch ng l t bão, gi m nh thiên tai

M c tiêu chung c a công tác ê i u và phòng, ch ng l t bão là: Nâng cao kh n ng phòng tránh, gi m nh thiên tai và thích ng v i bi n ng c a khí h u i v i s n xu t và môi tr ng; xây d ng các ph ng án ch ng phòng, ch ng, gi m thi u thi t h i do thiên tai; t ng c ng n ng l c nh m ch ng ng phó k p thi và có hi u qu tr c m i tình hu ng; t o i u ki n phát tri n kinh t , xã h i b n v ng, nh t là các vùng th ng xuyên ch u tác ng c a thiên tai. Trong ó, n m 2016 s (i) Ti p t c c ng c , nâng c p ê i u thích ng v i bi n i khí h u và k t h p giao thông, qu c phòng, an ninh...; (ii) Huy ng m i ngu n l c u t , nâng c p h th ng ê sông, ê bi n; (iv) T ng c ng ào t o nâng cao nh n th c trong qu n lý ê i u và gi m nh thiên tai và t p trung, th c hi n các nhi m v :

- Tu b ê i u th ng xuyên: H ng u tiên u t vào nh ng công trình tr ng i m, có kh n ng gây m t an toàn cho ê i u; t o i u ki n phát tri n dân

sinh, kinh tế khu vực cá thể tiểu vùng. Tiếp tục triển khai các Chương trình công nghệ, nâng cấp hệ thống Quê Ninh và Quê Nam (Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/3/2006) và tỉnh Quê Ngãi và Kiên Giang (Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 27/5/2009); Chương trình công nghệ, nâng cấp hạ tầng sông biển năm 2020 (Quyết định 2068/QĐ-TTg ngày 9/12/2009).

- Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng vận chuyển hàng hóa thi hành Luật Phòng, chống thiên tai và Quy định thông qua ngày 19/6/2013; Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội Luật Thu lợi (đăng ký vào tháng 10/2016).

(3) Phát triển hạ tầng thủy sản

Năm 2016, tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thủy sản thông qua Chương trình mục tiêu phát triển thủy sản bền vững, bao gồm các nội dung đầu tư Khu neo đậu tránh trú bão, phát triển hạ tầng Giàn thủy sản; Chương trình Nuôi trồng thủy sản, trong đó:

Tập trung đầu tư sớm hoàn thành 20 khu neo đậu tránh trú bão (trong đó Bộ quy định đầu tư 02 khu; UBND các tỉnh quy định đầu tư 18 khu);

Tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, nhất là các công trình hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2016;

Tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công cá; đầu tư hỗ trợ nghiên cứu, sản xuất giống thủy sản bố mẹ lai chọn và giống nòng suất, chất lượng cao phục vụ sản xuất,...

Triển khai quy hoạch và trồng bố cục 5 Trung tâm nghề cá lớn, trong năm 2016-2017 xây dựng các công cá là công trình chính của Trung tâm Khánh Hòa, Kiên Giang.

Biểu 20: Chỉ tiêu phát triển hạ tầng thủy sản

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Khoạch 2016-2020	Thực hiện năm 2015	Khoạch năm 2016	KH 2016/TH 2015 (%)
1	Công suất công cá, bổ sung cá tăng thêm	1000 tàu thủy	1536 (5 năm)	204	300	147
2	Công suất các khu cho tàu, thủy neo đậu, tránh trú bão tăng thêm	1000 tàu thủy	297 (5 năm)	67,5	67,5	100

(4) Phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp

Năm 2016, tiếp tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ các dự án kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, ưu tiên các công trình, dự án phục vụ tái cơ cấu trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp có khả năng tạo ra đột phá cho ngành.

Tiếp tục đầu tư hỗ trợ nghiên cứu, sản xuất giống nông, lâm nghiệp chất lượng cao phục vụ sản xuất;

Triển khai thực hiện công trình mục tiêu hỗ trợ tái cơ cấu và phòng chống biến đổi thiên tai sau khi được phê duyệt;

Tập trung và đẩy nhanh tiến độ các dự án, công trình công nghệ: các cơ sở cung cấp dịch vụ công (khu vực nông thôn, đô thị, các phòng/trung tâm kỹ thuật, kỹ thuật công nghệ thông tin, v sinh ATTP, các Trung tâm quan trắc, cảnh báo môi trường,...) và tăng cường năng lực quản lý nhà nước, năng lực cho lực lượng kỹ thuật.

2.3.2 Kế hoạch bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường

Năm 2016, tiếp tục triển khai thực hiện tất cả các nhiệm vụ được giao trong Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia năm 2020, tầm nhìn năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2012; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về môi trường và bảo vệ môi trường; Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành công trình hành lang thực hiện thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của BCH Trung ương khóa XI về Công nghệ phổ biến khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, theo đúng trọng tâm khai thác các nhiệm vụ chính sau:

a) Kế hoạch hỗ trợ thực hiện mục tiêu bảo vệ, sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng

- Nhiệm vụ chủ yếu là thực hiện chính sách tăng cường bảo vệ diện tích rừng hiện có, nhất là các diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ xung yếu và rừng xung yếu (rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, ...); khai thác lợi ích kinh tế rừng sản xuất và rừng tự nhiên theo nguyên tắc bền vững, lấy nguồn thu từ rừng bảo vệ, phát triển và làm giàu rừng; ngăn chặn nạn chặt phá rừng trái phép; phòng chống cháy rừng, mở rộng phát huy hiệu quả môi trường cảnh quan.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng hộ, đặc dụng theo các Công trình, dự án đã duyệt; rà soát và xây dựng hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên cơ sở xác định ranh giới quản lý rừng, thành lập trên phạm vi toàn quốc; thực hiện Công trình hành lang công nghệ số hóa và công nghệ phổ biến khí hậu, quản lý rừng bền vững và Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng quy hoạch quản lý rừng bền vững; triển khai Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 21/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về bổn phận của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 16/4/2014 phê duyệt Công trình quốc gia về bổn phận của Việt Nam giai đoạn 2014 – 2022; hướng dẫn các địa phương quản lý, bổn phận rừng và hoang dã...

b) Kế hoạch hoạt động thực hiện mục tiêu bảo vệ và sử dụng nguồn tài nguyên đất, nước hữu cơ và bền vững

Hàng đầu tiên, chú ý các địa phương triển khai, thực hiện nghiêm các quy định của Nghị quyết số 35/2015/NQ-CP ngày 13/5/2015 của Chính phủ quy định, sử dụng đất trồng lúa; Nghị quyết số 202/2013/NQ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định phân bổ và Thông tư hàng đầu tiên số 41/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Quy định về trồng rừng nước các lưu vực sông và hệ thống thu lợi bổ sung các quá trình khai thác, sử dụng là hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội bền vững và lâu dài. theo đó:

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thu lợi toàn quốc, quy hoạch thủy lợi các lưu vực sông, hệ thống thủy nông nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, phát triển bền vững nguồn nước làm cơ sở cho việc quy định và lập kế hoạch phát triển thu lợi theo quy mô lưu vực, hệ thống.

- Thực hiện theo dõi sát diễn biến thời tiết, nguồn nước và chế độ triển khai các biện pháp điều chỉnh nước, mùa vụ cây trồng, vận hành hệ thống thủy lợi sử dụng nước tiết kiệm và phân phối nước Công nghệ vận hành hợp lý các hệ thống thủy lợi nhằm hạn chế tác động xấu do lũ và tăng khả năng cấp nước cho sản xuất.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình xâm nhập mặn khu vực BSH và BSH, điều hành phân bổ nguồn nước hợp lý để bảo vệ sản xuất.

- Tham gia hợp tác quốc tế trong quy định, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nguồn nước liên quốc gia.

c) Kế hoạch hoạt động thực hiện mục tiêu bảo vệ và sử dụng hữu cơ, bền vững các nguồn tài nguyên biển

- Chế độ triển khai thực hiện theo Thông tư số 32/2014/TT-BNNPTNT ngày 10/9/2014 của Bộ Hàng đầu tiên hoạt động quản lý, cảnh báo môi trường ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; vận hành, khai thác có hiệu quả hệ thống quản lý và cảnh báo môi trường hỗ trợ cho công tác sản xuất, phòng ngừa đánh bắt trong nuôi trồng thủy sản. Hàng đầu tiên các cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện đúng quy trình công nghệ nuôi trồng nâng cao hiệu quả và bảo vệ môi trường biển.

- Tiếp tục thực hiện triển khai thực hiện án: Dự báo ngành khai thác thủy sản và nhiệm vụ ưu tiên ngành thủy sản.

- Thực hiện triển khai án thí điểm xây dựng Quy tắc tố tụng ngành.

- Tiếp tục triển khai các dự án ưu tiên: ưu tiên ngành thủy sản; ưu tiên ngành thủy sản và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành thủy sản; Quy hoạch chi tiết và thành lập khu bảo tồn biển, Quy hoạch khu bảo tồn thủy sản nội địa cấp quốc gia; Tái tạo, bổ sung hệ thống thủy sản nội địa lưu vực sông và hệ thống giai đoạn 2013 - 2020;...

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về khai thác, ảnh hưởng môi trường của Việt Nam và các nước láng giềng cho người dân. Tiếp tục triển khai dự án quốc gia về truyền thông phổ biến các chính sách, luật thuế và các quy định của Nhà nước về nguồn lợi thủy sản cho người dân.

- Tăng cường công tác kiểm tra xử lý nghiêm các hành vi săn bắn trái phép, chặt phá rừng khai thác thủy sản.

d) Kế hoạch hoạt động thực hiện mục tiêu bảo vệ MT nông thôn

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia trên bàn nông thôn, nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Thông tư số 55/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn triển khai mô hình bảo vệ môi trường trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2010 và tầm nhìn 2020; Chiến lược quốc gia về thích ứng biến đổi khí hậu; Chiến lược quốc gia về an ninh sinh học; Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 12/6/2009 của Chính phủ về môi trường và pháp chế tài nguyên và môi trường, Chỉ thị số 26/2007/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bảo vệ môi trường nông nghiệp, bảo vệ an ninh sinh học; bảo vệ, duy trì và phát triển các hệ sinh thái nông nghiệp, rừng và biển; bảo vệ nguồn gen nông lâm thủy sản và ứng dụng an toàn sinh học và tác động của sinh vật ngoại lai xâm hại...

- Tập trung hoàn thiện “án tập thể bảo vệ môi trường khu vực nông thôn giai đoạn (2014 - 2020) trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện;

- rà soát, xây dựng văn bản quy định môi trường nông thôn và quy định rác thải, quy định về quản lý nhà trang, cây xanh; vệ sinh ao hồ, thu gom rác thải thôn xóm; tiến hành đánh giá tác động môi trường tham gia các công trình và quản lý chất thải rắn nông thôn. Tiếp tục khảo sát, kiểm tra xử lý môi trường các cơ sở công nghiệp chế biến, các làng nghề theo kế hoạch.

- Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ về môi trường, xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục khảo sát ảnh hưởng của các làng, xã tổ chức các tổ chức và thu gom rác thải trong các thôn, xóm, phổ biến xử lý chung, tránh gây ô nhiễm môi trường nông thôn.

- Hướng dẫn các cơ sở gia trại, trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi gia súc, gia cầm, ao nuôi thủy sản thực hiện nghiêm quy trình bảo vệ môi trường, bao gồm xử lý chất thải và môi trường ao nuôi.

- Thông qua hình thức khuyến nông hướng dẫn người dân sản xuất thu hoạch bảo vệ môi trường; tăng cường quản lý vĩ mô khu vực và kinh doanh các loại thủy sản bảo vệ môi trường.

Ph n th ba

CÁC GI I PHÁP CH Y U TH CHI NK HO CH

1. Quy ho ch phát tri n ngành

N m 2016, ti p t c th c hi n rà soát, i u ch nh các quy ho ch ngành, l nh v c, s n ph m ch y u ph c v Tái c c u; t p trung u t hoàn thành các d án quy ho ch ang tri n khai: rà soát Quy ho ch t ng th phát tri n s n xu t nông nghi p c n c n n m 2020, t m nhìn n n m 2030; rà soát quy ho ch th y l i ph c v Tái c c u ngành nông nghi p; Quy ho ch th y l i ph c v th y s n; phê duy t các Quy ho ch cao su, Quy ho ch s n xu t ngô, Quy ho ch vùng tr ng cây thanh long, vùng s n xu t rau an toàn; Quy ho ch phát tri n tôm hùm n n m 2020, nh h ng n n m 2030..

Ph i h p v i các B ngành nghiên c u xu t xây d ng các c ch , chính sách, quy nh v qu n lý quy ho ch, tham gia hoàn thi n Lu t Quy ho ch và tri n khai th c hi n khi c Qu c h i thông qua; ti p t c nghiên c u hoàn thi n các v qu n lý quy ho ch ngành, l nh v c thu c ph m vi qu n lý nh m nâng cao ch t l ng công tác quy ho ch và hi u qu qu n lý.

Ti p t c nghiên c u, i m i n i dung, ph ng pháp l p quy ho ch; m b o xây d ng quy ho ch ngành, l nh v c phù h p v i n kinh t th tr ng, nâng cao ch i u qu c a u t và s c c nh tranh c a các s n ph m hàng hóa nông s n.

Th ng xuyên ki m tra, giám sát ch t ch vi c l p, th m nh, phê duy t, công b và t ch c th c hi n quy ho ch nâng cao ch t l ng quy ho ch, m b o s ng b trong quá trình t ch c th c hi n quy ho ch.

2. Phát tri n th tr ng tiêu th nông s n

N m 2016, nhi u hi p nh FTA có hi u l c và là n m ASEAN ti n t i m t th tr ng chung v i vi c t do hóa l u chuy n hàng hóa trong khu v c v i m c thu b ng 0%. ây là c h i nh ng c ng là thách th c i v i s n xu t và tiêu th hàng hóa nông lâm th y s n. Trong n m 2016, c n ti p t c ph i h p ch o quy t li t các ho t ng xúc ti n th ng m i, phát tri n th tr ng tiêu th v i m c tiêu chung là nâng cao ch t l ng và uy tín th ng m i nông lâm thu s n Vi t Nam trên th tr ng, y m nh xu t kh u, tiêu th s n ph m NLTS:

- *Th tr ng trong n c*: y m nh ho t ng xúc ti n th ng m i n i a và khuy n khích tiêu dùng n i a tránh ph thu c quá nhi u vào xu t kh u; th c hi n t t cu c v n ng “Ng i Vi t Nam u tiên dùng hàng Vi t Nam”; xây d ng th ng hi u g n v i ch đ n a lý i v i m t s s n ph m nông nghi p tiêu bi u (tr c m t t p trung cho s n ph m g o, tôm sú, cà phê) nh m t ng c ng n ng l c c nh tranh cho các s n ph m nông nghi p Vi t Nam trong b i c nh h i nh p.

- *Th tr ng qu c t*: tích c c àm phán các Hi p nh t do th ng m i, t ng c ng các ho t ng phát tri n th tr ng; c p nh t các thông tin v chính sách

th ợng m i c a các ợi tác, các qu c gia khác (nh t là Hoa K , EU, Nh t B n, Trung Qu c, Nga...) và di n bi n c a t ợng th tr ợng ợng xây d ợng chi n l c phát tri n th tr ợng lâu dài c ợng nh các gi ợi pháp x lý i v i t ợng tr ợng h p c th c p bách.

Ti p t c ợy m nh các ho t ợng XTTM; tháo g ợng khó kh n t i các th tr ợng truy n th ợng Hoa K , EU, Trung Qu c... T ch c các ho t ợng XTTM k t h p gi ợi quy t v ợng m c trong xu t kh u ợng lâm th y s n t i các th tr ợng ti m n ợng Hàn Qu c, Nga và các n c ợng Âu.

Phát hi n nhanh và gi ợi quy t k p th i nh ợng rào c n th ợng m i, rào c n v tiêu chu n k thu t t các n c nh p kh u m r ợng th tr ợng, thúc ợy xu t kh u ợng, lâm, th y s n.

T o i u ki n các t ch c, cá nhân s n xu t kinh doanh, ch bi n xây d ợng phát tri n th ợng hi u l n, có uy tín, g n v i ch d n a lý; phát tri n các th ợng hi u l n, có uy tín t i th tr ợng EU, M và Nh t B n. Qu ợng bá s n ph m theo h ợng t ợng d n t tr ợng các m t hàng ợng lâm th y s n ch bi n phân khúc GTGT cao sang các th tr ợng “khó tính” nh M , EU, Nh t B n, Hàn Qu c, Australia... a d ợng hóa th tr ợng nh t là phát tri n các th tr ợng ti m n ợng (nh các n c thu c Liên minh H i quan.), th tr ợng “ngách” nh m t o i u ki n tiêu th các s n ph m có GTGT cao.

X lý nghiêm và công b công khai các hành vi gian l n th ợng m i, vi ph m các qui nh v ch t l ợng, an toàn th c ph m, c nh tranh không lành m nh làm m t uy tín s n ph m ợng lâm th y s n Vi t Nam.

3. Phát tri n m nh khoa h c ợng ngh và khuy n ợng

N m 2016, ti p t c nh h ợng nghiên c u khoa h c ph c v Tái c c u Ngành theo Quy t nh s 986/Q -BNN-KHCN c a B và Quy t nh s 418/Q -TTg ngày 11/4/2012 c a Th t ợng Chính ph phê duy t Chi n l c phát tri n khoa h c và ợng ngh giai o n 2011-2020, theo ó s :

- T p trung nghiên c u ch n t o và ợng d ợng các gi ợng n ợng su t cao, ch t l ợng cao, ch ợng ch u sâu b nh cho các ợi t ợng cây tr ợng ch l c (lúa, ợng, u t ợng, ợi u, chè, cà phê, h tiêu, cao su, nhãn, v i, thanh long, xoài, rau, hoa) ph c v xu t kh u và chuy n i c c u cây tr ợng. u tiên thâm canh t ợng n ợng su t cao su, ợi u, h tiêu, chè, mía, cây n qu ; tái canh cà phê hi u qu b ợng các gi ợng n ợng su t, ch t l ợng cao. M r ợng s n xu t rau an toàn, hoa ợng ngh cao h ợng t i xu t kh u; Nghiên c u ợng d ợng ợng ngh tiên ti n trong d tính, d báo d ch h i cây tr ợng và ki m d ch th c v t.

- ợy m nh nghiên c u ch n t o gi ợng v t nuôi ch l c (l n, gà lông màu, v t chuyên th t, chuyên tr ợng) phù h p v i vùng sinh thái; ợng d ợng ợng ngh tiên ti n và k thu t ch n nuôi an toàn d ch b nh. Nghiên c u t o các ch ph m ợng ngh sinh h c, th c n b sung trong ch n nuôi; ợng th c ch bi n và s d ợng có

hi u qu ngu n th c n s n có, ngu n ph ph m nông nghi p, công nghi p ph c v phát tri n ch n nuôi.

- Nghiên c u phát tri n công ngh t o gi ng b m và k thu t nhân gi ng i v i m t s gi ng thu s n ch l c (tôm th chân tr ng, tôm sú, cá tra, cá rô phi, nghêu, tu hài); xác nh tác nhân gây b nh và quy trình phòng tr b nh t ng h p trên m t s i t ng ch l c (tôm, cá, nghêu, tu hài); ng d ng quy trình công ngh tiên ti n nuôi thâm canh, nuôi công nghi p ti t ki m n c; Nghiên c u t o các ch ph m sinh h c, v c xin, thu c thú y th y s n, quy trình công ngh s n xu t th c n; công th c ch bi n và s d ng có hi u qu ngu n th c n th y s n.

- Ch n t o và phát tri n s n xu t các gi ng cây lâm nghi p sinh tr ng nhanh (keo, b ch àn), cây b n a làm g l n, cây lâm s n ngoài g có l i th c nh tranh cao; Xây d ng quy trình công ngh tiên ti n trong khai thác, ch bi n g , lâm s n ngoài g và s n xu t các nguyên li u ph tr trong s n xu t m c xu t kh u và g xây d ng t ngu n nguyên li u trong n c.

- y m nh ng d ng h th ng t i ti t ki m cho m t s lo i cây tr ng ch l c (t p trung cho lúa, cà phê); Nghiên c u ng d ng công ngh , xu t gi i pháp qu n lý t ng h p, d báo ph c v phòng ch ng l ; ng d ng công ngh tiên ti n trong qu n lý và khai thác hi u qu các công trình th y l i.

- Nghiên c u, chuy n giao công ngh và thi t b ph c v s ch và b o qu n các s n ph m ch l c, gi m t n th t sau thu ho ch; thi t k , ch t o m t s máy và thi t b ph c v c gi i hóa trong s n xu t các cây tr ng chính; hoàn thi n công ngh và h th ng thi t b trong l nh v c ch n nuôi và th y s n và mu i; Phát tri n k thu t i n và t ng hóa ph c v b o qu n, ch bi n nông s n; hoàn thi n công ngh , thi t b x lý các ph ph m nông nghi p; hi n i hóa i tàu g ph c v ánh b t xa b .

- Xác nh các y u t tác ng n t ng tr ng c a ngành và xây d ng chính sách thúc y t ng tr ng, chính sách khuy n khích và h tr doanh nghi p tham gia ho t ng khoa h c, u t vào nông nghi p nông thôn, m r ng th tr ng ch bi n tiêu th nông, lâm, thu s n hàng hoá có liên k t v i nông dân s n xu t nguyên li u; chính sách m b o phân chia l i ích theo chu i giá tr s n ph m, h tr s n xu t nông nghi p phù h p v i các cam k t qu c t c a Vi t Nam;

- Tích c c tri n khai th c hi n 39 nhi m v khoa h c (trong ó có 24 nhi m v ti p t c, 15 nhi m v m i) thu c Ch ng trình CNSH; 47 nhi m v (trong ó có 18 nhi m v ti p t c, 29 nhi m v m i) thu c Ch ng trình KHCCN ph c v XD NTM; 13 nhi m v thu c Ch ng trình nông nghi p ng d ng công ngh cao; 6 d án thu c Ch ng trình s n ph m qu c gia và các tài khoa h c công ngh c p B , các d án s n xu t th nghi m. Tri n khai 35 d án khuy n nông trung ng giai o n 2014- 2016 và 2015-2017 ã c B phê duy t, ti p t c th c hi n n m 2016; các nhi m v khuy n nông th ng xuyên... Xây d ng và ban hành 127 tiêu

chuẩn, quy chuẩn phục vụ quản lý chi tiêu ngân vụ và nông lâm thủy sản ngành nông nghiệp và PTNT

4. Nhiệm vụ và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn

Năm 2016, tập trung chú trọng thực hiện các nhiệm vụ:

- Phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất:

+ Tập trung nghiên cứu, đánh giá và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, phù hợp với tình hình ngành hàng, lĩnh vực, đặc biệt là ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung;

+ Tiếp tục triển khai chính sách thúc đẩy hợp tác, liên kết theo mô hình cánh đồng lớn của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 62/2013/Q- TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/10/2013; tiếp tục, đánh giá và nghiên cứu xây dựng chính sách cho các lĩnh vực khác (chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản).

+ Tập trung chú trọng hỗ trợ HTX nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã năm 2012; tiếp tục khuyến khích và hỗ trợ phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa, giá trị, trang trại, doanh nghiệp tư nhân; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; đánh giá thực tiễn và xu hướng chính sách mới phù hợp hơn...

- Ủy mnh sản xuất, nhiệm vụ doanh nghiệp, công ty nông, lâm nghiệp:

+ Thực hiện quản lý doanh nghiệp theo Nghị định số 50, 51, 61, 71, 99... của Chính phủ: Trình Thủ tướng Chính phủ hoặc phê duyệt theo thẩm quyền kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2016-2020 và kế hoạch hàng năm của các doanh nghiệp; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành công khai, minh bạch tình hình tài chính của doanh nghiệp, kịp thời phát hiện ngăn ngừa vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính...

+ Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị, Nghị định 118/NĐ-CP về tiếp tục sản xuất, nhiệm vụ và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 6/3/2014 của Chính phủ về mặt tư vấn pháp lý doanh nghiệp, thoái vốn nhà nước từ doanh nghiệp; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 12/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ý kiến Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước và Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 phê duyệt án tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT; thực hiện tốt Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về Quản lý lao động, tín dụng, tín thủ công nghiệp và Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

+ Triển khai CPH mặt sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 về chuyển đổi nông nghiệp thành công nghệ cao;

+ Tích cực triển khai các nhiệm vụ trong Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; ưu tiên môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2 năm 2015-2016 (tức Quyết định số 1177/QĐ-BNN-QLDN ngày 10/4/2015);

+ Thực hiện xuyên suốt tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, xuất khẩu chính sách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp.

5. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi hệ thống chính sách quy định liên quan đến chất lượng và an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản;

- Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ của ngành trong Chương trình MTQG về An toàn thực phẩm

- Tổ chức thực thi quy định về VTNN, ATTP nông lâm thủy sản:

+ Tăng cường kiểm tra, đánh giá sản xuất, kinh doanh và thực phẩm nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản theo Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 và Quyết định số 1290/QĐ-BNN-QLCL ngày 17/4/2015 về phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành ATTP NLTĐ thực phẩm vì quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT; có ghi chép lý do tìm kiếm vi phạm tái xử lý; thí điểm công khai kết quả xử lý A, B, C tìm kiếm sản xuất, kinh doanh và cấp giấy chứng nhận sản phẩm sản xuất, kinh doanh theo chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn; tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai các hoạt động ngăn chặn tiếp xúc có hiệu quả, thực hiện tốt Chương trình giám sát ATTP.

+ Thanh tra diện rộng về chất lượng mọt sản phẩm VTNN như: thực phẩm chăn nuôi, chế phẩm sinh học, thực phẩm thú y, thực phẩm BVTV, phân bón,... có biệt chất trong thực phẩm chăn nuôi; quản lý chất lượng sản phẩm thu hoạch BVTV. Hướng dẫn các địa phương về tăng cường kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính.

+ Kiểm tra ghi chép quy trình các sản phẩm ATTP trong nước và các vùng miền trong xuất khẩu nông lâm thủy sản vào các thị trường: Liên bang Nga, Liên minh Hiệp quốc, EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ; Kiểm soát chặt chẽ các lô hàng nông sản nhập khẩu (kiểm tra kiểm soát xuất khẩu, lý do kiểm tra tăng cường khi có dấu hiệu nghi ngờ ...) theo quy định tại Thông tư số 25/2010/TT-BNNPTNT hướng dẫn việc kiểm tra về sinh ATTP và vệ sinh hàng hóa có nguồn gốc nông sản nhập khẩu, Thông tư số 12/2015/TT-BNNPTNT hướng dẫn kiểm tra ATTP hàng hóa có nguồn gốc thực phẩm nhập khẩu và Thông tư số 13/2011/TT-BNNPTNT hướng dẫn việc kiểm tra ATTP hàng hóa có nguồn gốc thực phẩm nhập khẩu

- Ti p t c xây d ng l c l ng, t ng c ng n ng l c ph c v qu n lý:

+ Rà soát, s a i b sung 2 Thông t (Thông t s 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 quy nh v ki m tra, ch ng nh n an toàn th c ph m th y s n xu t kh u và Thông t s 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01/11/2010 v h ng d n quy nh Gi y ch ng nh n l u hành t do i v i s n ph m, hàng hóa thu c trách nhi m qu n lý c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

+ T ch c các l p ào t o/ t p hu n c b n và nâng cao v chuyê n môn nghi p v và thanh tra chuyên ngành cho các cán b làm công tác qu n lý, ki m tra, ki m nghi m chuyên ngành ch t l ng ATTP nông lâm th y s n.

+ Ti p t c y m nh ch tr ng xã h i hóa ho t ng ki m nghi m, ch ng nh n h p chu n, h p quy: m r ng ánh giá, ch nh phòng ki m nghi m, t ch c ch ng nh n h p chu n, h p quy k t h p qu n lý ch t ch i v i các phòng ki m nghi m ã c ch nh.

6. T ng c ng ho t ng h p tác qu c t

y m nh th c hi n K ho ch hành ng v h i nh p kinh t qu c t , hoàn thành và t ch c th c hi n án thu hút và qu n lý s d ng ngu n v n FDI vào l nh v c nông lâm ng nghi p n n m 2020; Chi n l c H i nh p kinh t qu c t c a ngành nông nghi p và PTNT n n m 2020 và t m nhìn 2030 sau khi c Th t ng Chính ph phê duy t; xây d ng và tri n khai th c hi n k ho ch thu hút ODA n n m 2020.

S m hoàn t t các th t c phê duy t D án ký k t 5 Hi p nh vay v n v i Nh t B n và m t s d án v n vay c a WB, ADB. T ng c ng công tác ki m tra, giám sát các ch ng trình, d án, các ho t ng h p tác qu c t và h i nh p qu c t trong ph m vi qu n lý c a Ngành.

Tích c c tham gia oàn àm phán Chính ph gi i quy t các b t ng trong àm phán hoàn thành àm phán TPP, àm phán FTA m i gi a ASEAN v i Hongkong; y m nh các ho t ng h p tác song ph ng v i EU, Châu M , M La tinh, Nh t b n chu n b cho các d án cam k t trong giai o n t i.

Th c thi y cam k t, trách nhi m c a Vi t Nam là thành viên c a các t ch c qu c t WTO, ASEAN, ASEM, APEC, BTA, FTA.. và các cam k t, i u c qu c t mà Vi t Nam ã ký k t. ánh giá tác ng c a vi c th c hi n các cam k t t i khu v c nông nghi p, nông thôn. y m nh àm phán v thu và phi thu quan, SPS, quy t c, xu t x , t do hóa d ch v trong l nh v c nông nghi p, nông thôn.

7. Phát tri n và nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c

- Ti p t c th c hi n án “ y m nh c i cách ch công ch c, công v ” theo Quy t nh s 1557/Q -TTg ngày 18/10/2012 c a Th t ng Chính ph và Ngh quy t s 638-NQ/BCS ngày 18/3/2013 c a Ban cán s ng B Nông nghi p và PTNT v m t s gi i pháp nâng cao n ng l c i ng công ch c, viên ch c.

- Thực thi các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Quyết định số 2534/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt “Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2011-2020”; Kế hoạch “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2014-2020”, Kế hoạch “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”;

- Xây dựng Quy hoạch hệ thống cơ sở đào tạo thuộc Bộ đến năm 2025 và ngành đến năm 2030 và Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ theo Luật Giáo dục nghề nghiệp; tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực đào tạo của các Trường phục vụ mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của ngành; thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, đào tạo cán bộ khuyến nông, thú y, bovine, thủy sản, máy tractors, máy tractors, nhện áp dụng yêu cầu tái cơ cấu ngành. Lựa chọn các cán bộ trẻ có năng lực, tâm huyết gửi đi đào tạo chuyên môn nghiệp vụ nước ngoài thông qua các Chương trình.

- Chăm sóc và nâng cao chất lượng lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

8. Các cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành.

(1) Xây dựng văn bản pháp luật

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống 03 dự án Luật: Luật Thu lợi, Luật Lâm nghiệp, Thủy sản và 02 Pháp lệnh Giám sát và Giám sát nuôi sấu, Trăn khai xây dựng các văn bản pháp quy thực hiện Luật Thú Y (đã được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016).

Trăn khai thực hiện Kế hoạch số 103 của Bộ Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 của Bộ, với khoảng 90 văn bản, gồm Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng.

(2) Kiến tạo tổ chức ngành và thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý

- Tổ chức thực hiện nội dung Kế hoạch “Kiến tạo tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ngành nông nghiệp và PTNT và tổ chức sự nghiệp công lập thuộc Bộ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao GTGT và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới” của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt từ theo Quyết định số 1291/QĐ-BNN-TCCB ngày 12/6/2014.

Phối hợp với các Bộ, các địa phương sắp xếp, xây dựng bộ máy của ngành tại các địa phương theo Thông tư Liên tịch giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Nội vụ đã ban hành. Xây dựng quy chế phối hợp trong cơ quan, liên hành chính các Tổng cục, Cục thuộc Bộ và các Chi cục thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố thông qua tổ chức hội nghị và hiệu quả.

Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh; trọng tâm là thực hiện Nghị quyết 19/2015/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh

doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; rà soát, bảo đảm các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, Luật doanh nghiệp.

Trình khai xác định vị trí việc làm và chức vụ công chức, viên chức theo Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 10/6/2013, Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 5/5/2012 của Chính phủ về bổ nhiệm, tiêu chuẩn, bổ máy quản lý và nâng cao hiệu quả, hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức; thực hiện xuyên suốt, hiệu quả công tác và công nhân, nhiệm vụ của các nhân viên thu thuế Nhà nước, hiệu suất quản lý nhà nước.

- Thực hiện sắp xếp, tổ chức các nhân viên sự nghiệp công lập theo Nghị quyết 77/NQ-CP, Thông tư 112 của Bộ Tài chính.

- Nghiên cứu, rà soát hiệu quả phân cấp quản lý môi trường và việc thực hiện thu thuế và áp dụng: Thực hiện phân cấp quản lý giá các Thương mại và các Văn phòng theo Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 9/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

(3) Cải cách tài chính công

Trọng tâm là tiếp tục cải cách quản lý chi ngân sách nhà nước theo hướng công khai, minh bạch, bổ hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước. Việc ngân sách nhà nước phát triển, thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành về quản lý vốn đầu tư ngân sách nhà nước, ODA, TPCP; Kế hoạch của Bộ về giảm chi và cắt giảm, nâng cao hiệu quả đầu tư công phục vụ tái cấu trúc (Quyết định số 3346/QĐ-BNN-KH ngày 29/7/2014). Việc ngân sách nhà nước sự nghiệp, thực hiện các quy định tại Quyết định số 1707/QĐ-BNN-TC ngày 9/6/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về lập và giao dịch toán ngân sách nhà nước hàng năm cho các cơ quan hành chính, nhân viên sự nghiệp thu thuế.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP về chức danh, trách nhiệm vụ tài chính việc thực hiện sự nghiệp, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP sửa đổi bổ sung môi trường của Nghị định 115; án giảm chi quản lý KHCCN trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT theo Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 2/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện giảm chi hoạt động, cắt giảm tài chính và tinh gọn bộ máy tổ chức của các nhân viên sự nghiệp công lập theo quy định tại Quyết định số 1987/QĐ-TTg ngày 31/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Việc thực hiện các doanh nghiệp, tiếp tục giảm chi hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính việc thực hiện doanh nghiệp nhà nước, tổ chức pháp lý cho quá trình tái cấu trúc DNNN; thực hiện Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính việc thực hiện doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn đầu tư; Nghị định số 50/2013/NĐ-CP, Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về Quản lý lao động, tinh gọn, tinh thần việc thực hiện Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu; tiếp

t c th c hi n án i m i qu n tr doanh nghi p theo Quy t nh s 704/Q - TTg ngày 11/6/2012 c a Th t ng Chính ph ...

9. T ng c ng các ngu n l c tài chính th c hi n k ho ch

9.1. K ho ch v n u t công cho ngành

a) V n u t XDCB:

B Nông nghi p và PTNT ã xây d ng K ho ch v n u t công trung h n 5 n m 2016-2020 (l n th hai) v i t ng nhu c u v n u t c a B giai o n 2016-2020 là: 151.320 t ng, bao g m:

- V n Ngân sách Nhà n c: 26.267 t ng (k c v n hoàn ng, tr n , i ng cho các d án ODA và i tác công t).
- V n n c ngoài: 57.777 t ng.
- V n Trái phi u Chính ph : 66.130 t ng.
- 02 d án quan tr ng, c p bách có s ch o c a Lãnh o ng, Chính ph : 1.147 t ng.

Trên c s k ho ch v n u t công trung h n 5 n m 2016-2020, B xây d ng k ho ch v n u t XDCB n m 2016 là: 16.131 t ng, bao g m:

- V n trong n c: 3.611 t ng.
- V n i ng: 1.517 t ng.
- V n n c ngoài: 5.564 t ng.
- V n Trái phi u Chính ph : 5.356 t ng.
- i tác công t (PPP): 82 t ng.

Trong ó, c th t ng ngu n v n nh sau:

(1) K ho ch v n NSNN (trong n c): 2.491 t ng.

+ V n chu n b u t : 50 t ng

+ V n theo ngành, l nh v c: 2.010 t ng, trong ó:

* Ngành nông lâm nghi p, th y l i, th y s n: 1512 t ng.

* L nh v c khoa h c, công ngh : 75 t ng,

* Giáo d c, ào t o: 154 t ng,

* Các l nh v c khác: 234 t ng

+ V n u t theo các ch ng trình m c tiêu: 431 t ng, trong ó:

* Ch ng trình m c tiêu phát tri n th y s n b n v ng: 294 t ng.

* Ch ng trình m c tiêu phát tri n lâm nghi p b n v ng: 44 t ng

* Ch ng trình m c tiêu “Tái c c u kinh t nông nghi p, phòng

ch ng gi m nh thiên tai, n nh i s ng dân c ”: 93 t ng

(2). K ho ch v n TPCP:

Giai o n 2011-2015, B Nông nghi p và PTNT c giao 28.860 t ng (trong ó n m 2011 là 3.500 t ng, giai o n 2012-2015 là 17.401 t ng, b sung giai o n 2014-2016 là 5.959 t ng, b sung d phòng giai o n 2012 -2015 là 2.000 t ng). n h t n m 2015, trong s 69 d án c giao v n trung h n, d ki n s hoàn thành k t thúc 48 d án, còn l i 21 d án ti p t c hoàn thành n m 2016 và giai o n 2016-2020.

Theo h ng d n c a B K h ach và u t , n m 2016 ch b trí s v n còn l i cho các ch ng trình, d án ã c c p có th m quy n phê duy t trong giai o n 2012- 2015 và b sung v n trái phi u Chính ph trong giai o n 2014 - 2016. K ho ch v n TPCP trung h n còn l i trong n m 2016 là 5.356 t ng.

(3) V n ODA

C n c h ng d n c a B K ho ch và u t t i công v n s 3753 /BKH T-TH ngày 15/6/2015, B Nông nghi p và PTNT t ng h p các d án ODA ang th c hi n, ã ký Hi p nh và kh n ng s ký hi p nh t nay n h t n m 2016; các d án d ki n s kê u g i nhà tài tr trong 5 n m 2016 -2020 là: 67.234,8 t ng, trong ó: V n i ng là 5.302 t ng, v n n c ngoài: 57.777 t ng, các ngu n v n huy ng khác: 4.155 t ng.

D ki n k ho ch v n n m 2016 là 7.081 t ng, trong ó: V n i ng là 1.517 t ng, v n n c ngoài: 5564 t ng.

(4) V n cho các d án c p bách: 1.120 t ng

- Ngành nông lâm nghi p, th y l i, th y s n: 812 t ng u t các d án th y l i cho các vùng khó kh n v ngu n n c Mi n núi phía B c, Tây nguyên, Nam Trung B h tr ph c v s n xu t và i s ng dân sinh cho ng bào các vùng này và chi n bù – GPMB d án Khu Kinh t mu i Công nghi p và xu t kh u, t nh Ninh Thu n (486 t ng).

- Ch ng trình m c tiêu phát tri n th y s n b n v ng: 169 t ng, trong ó ngh b trí 134 t ng kh i công m i d án Khu neo u tránh trú bão cho tàu cá o Phú Quý, t nh Bình Thu n là d án có ch o c a lãnh o ng, Nhà n c.

- Ch ng trình m c tiêu “Tái c c u kinh t nông nghi p, phòng ch ng gi m nh thiên tai, n nh i s ng dân c ”: 139 t ng, g m:

+ Các d án th y l i phòng ch ng, gi m nh thiên tai: 60 t ng.

+ Các d án th y l i h tr chuy n i c c u cây tr ng, ng d ng khoa h c tiên ti n vào s n xu t nông nghi p: 39 t ng.

+ H tr xây d ng các mô hình h p tác xã nông nghi p: 40 t ng.

(5) u t theo hình th c PPP: 82 t ng.

Bi u 36: T ng h p nhu c u v n u t

M c	n v tính	Th c hi n n m 2015	Nhu c u v n cho KH n m 2016						Ghi chú
			T ng s	V n trong n c	V n TPCP	H tr PPP	V n i ng	V n n c ngoài	
I. T ng nhu c u v n toàn ngành:	tr	136.600.000	148.000.000						
- Nhu c u v n u t phát tri n k t c u h t ng NN		84.401000	91.445.000						
- Nhu c u v n th c hi n các CT MTQG và m c tiêu ngành		52.199.000	56.555.000						
II. Nhu c u v n do B qu n lý chia theo ngu n v n	tr								
- V n trong n c: + V n TPT + V n s nghi p		11.740.755	16.130.558	2.491.104	5.355.916	82.000	1.517.275	5.564.263	

b) V n s nghi p:

(1) T ng h p nhu c u chi th ng xuyên t ngân sách nhà n c n m 2016 c a B Nông nghi p và PTNT là 4.147,9 t ng, trong ó:

- + Chi s nghi p khoa h c: 882,2 t ng;
- + Chi s nghi p kinh t : 1.880,3 t ng;
- + Chi s nghi p ào t o: 923,2 t ng;
- + Chi s nghi p y t : 51,7 t ng;
- + Chi s nghi p b o v môi tr ng: 57,8 t ng;
- + Chi qu n lý hành chính nhà n c: 352,4 t ng.
- + Chi tr giá: 0,2 t ng;

- Các chi khác (B không giao d toán): 339 t ng

(2) Ch ng trình m c tiêu qu c gia: 289 t ng

(Chi ti t các Bi u – Ph l c kèm theo)

9.2. Thu hút các nguồn lực xã hội; khuyến khích đầu tư nhân

thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư nhân vào nông nghiệp, nông thôn; nhất là trong bối cảnh nhu cầu vốn thị trường tài chính ngành và xây dựng nông thôn mới rất lớn, trong khi vốn ngân sách nhà nước, TPCP và ODA có hạn và xu hướng suy giảm dần; do vậy nhiệm vụ cần làm năm 2016 và những năm tiếp theo tập trung vào những lĩnh vực, giải pháp chủ yếu sau:

a) Nhà nước

- Xây dựng, hoàn thiện và thực thi hiệu quả chính sách thu hút, minh bạch và nhân rộng hình thức thu hút nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy các doanh nghiệp có sức cạnh tranh liên kết với nông dân theo chuỗi giá trị sản xuất sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn.

- Tạo môi trường thu hút cho khu vực tư nhân tham gia hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học kỹ thuật.

- Phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân (PPP) xây dựng kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công (khuyến nông, nông cơ sở, kho mìn nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y).

- Huy động các nguồn lực xã hội thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Chuyển hóa các chức năng, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư nhân trong nước và ngoài nước trong từng lĩnh vực, chuyên ngành thành các nhiệm vụ cụ thể, triển khai thực hiện các chương trình.

- Tiếp tục khuyến khích tuyên truyền nâng cao nhận thức, quản trị tài sản các cấp bộ đảng, công đoàn viên, chính quyền các cấp, doanh nghiệp, người dân về chức năng, chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút đầu tư nhân vào nông nghiệp, nông thôn phục vụ tái cơ cấu ngành, giảm chi phí xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung cải thiện môi trường kinh doanh theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 và Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ; nâng cao hiệu quả quản lý thị trường, giảm bớt cạnh tranh bình đẳng, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật dịch vụ thực vật, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tạo điều kiện thu hút đầu tư nhân.

- Tiếp tục rà soát, xây dựng hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng danh mục dự án, thực hiện thí điểm triển khai các dự án PPP tiên phong trong kết cấu hạ tầng, phát triển các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Ph n th t
T CH C TH CHI N K HO CH

1. Xây d ng k ho ch th c hi n

Các n v tr c thu c B ch ng xây d ng k ho ch nhi m v , th i gian th c hi n thu c l nh v c ph trách, phù h p v i ti n th c hi n các nhi m v c a B , k ho ch c a ngành.

- ng th i, l p k ho ch theo dõi, ánh giá hàng tháng i v i các nhi m v tr ng tâm; hàng quý i v i nh ng nhi m v còn l i.

2. T ch c theo dõi, ánh giá th c hi n k ho ch

C n c n i dung Khung k ho ch phát tri n ngành nông nghi p, nông thôn n m 2016, các n v xây d ng, hoàn thi n Khung k ho ch và b ch s giám sát ánh giá c th i v i các nhi m v thu c l nh v c c phân công theo dõi, qu n lý.

3. T ch c thu th p s li u giám sát ánh giá

S li u ánh giá k t qu th c hi n k ho ch c thu th p t ngu n trong và ngoài ngành. tránh s ch ng chéo trong thu th p s li u, c n có s phân công thu th p theo ngu n.

Các s li u không th thu th p c t T ng c c Th ng kê, các B Ngành ho c t ngu n báo cáo hành chính, s c l p k ho ch a vào các cu c i u tra th ng xuyên c a B b trí ngu n kinh phí th c hi n.

KI N NGH

t o i u ki n cho Ngành Nông nghi p và PTNT tri n khai n m u tiên c a K ho ch 5 n m 2016-2020 thu n l i, ngh B K ho ch và u t , B Tài chính s m trình Chính ph phê duy t K ho ch u t công trung h n, Ch ng trình m c tiêu Qu c gia xây d ng nông thôn m i và các ch ng trình m c tiêu khác; u tiên v n cho Ngành Nông nghi p và PTNT theo tinh th n Ngh quy t Trung ng 26/TW c a Ban Ch p hành Trung ng ng khóa X v nông nghi p, nông dân và nông thôn./.

B NÔNG NGHI P VÀ PTNT